**Tập đoàn Hyundai và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021

với báo cáo của kiểm toán viên độc lập

**Hyundai Corporation và các công ty con của nó.**

**Mục lục**

|  |  |
| --- | --- |
| Báo cáo của kiểm toán viên độc lập.  Báo cáo tài chính tổng hợp.  Bảng cân đối tài chính tổng hợp  Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất  Báo cáo tổng thu nhập toàn diện hợp nhất  Báo cáo tài chính tổng hợp về biến động vốn chủ sở hữu.  Báo cáo tài chính hợp nhất về luồng tiền.  Ghi chú cho báo cáo tài chính hợp nhất. | Trang  1  2  3  4  5  6 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xây dựng một cái tốt hơn.**  **thế giới làm việc** | Ernst & Young Han Young  2-4F, 6-8F, Tòa nhà Taeyoung, 111, đường Yeouigongwon  Yeongdeungpo-gu, Seoul 07241 Hàn Quốc  Tel: +82 2 3787 6600  Fax: +82 2 783 5890  ey.com/kr |

**Báo cáo của kiểm toán viên độc lập.**

Bản dịch tiếng Anh của một báo cáo ban đầu được phát hành bằng tiếng Hàn.

**Cổ đông và Hội đồng quản trị**

**Hyundai Corporation**

**Ý kiến**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm của Tập đoàn Hyundai và các công ty con (gọi chung là "Nhóm"), bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, báo cáo tài chính hợp nhất về lợi nhuận và báo cáo tài chính hợp nhất về thu nhập toàn diện, báo cáo tài chính hợp nhất về thay đổi vốn và báo cáo tài chính hợp nhất về dòng tiền cho các năm kết thúc vào thời điểm đó, và chú thích cho các báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng.

Theo quan điểm của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất trình bày đầy đủ và chính xác, trong mọi khía cạnh quan trọng, vị trí tài chính hợp nhất của Nhóm tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, và hiệu quả tài chính hợp nhất và luồng tiền hợp nhất của Nhóm cho các năm kết thúc vào thời điểm đó theo Tiêu chuẩn Báo cáo tài chính Quốc tế được áp dụng bởi Cộng hòa Hàn Quốc ("KIFRS").

**Cơ sở cho ý kiến.**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Tiêu chuẩn kiểm toán Hàn Quốc ("KSA"). Trách nhiệm của chúng tôi dưới các tiêu chuẩn này được mô tả chi tiết hơn trong phần Trách nhiệm của Kiểm toán viên đối với việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất trong báo cáo của chúng tôi. Chúng tôi độc lập với Nhóm theo yêu cầu đạo đức liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất tại Cộng hòa Hàn Quốc và đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm đạo đức khác theo yêu cầu này. Chúng tôi tin rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu được là đủ và phù hợp để cung cấp cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

**Các vấn đề kiểm toán chính**

Các vấn đề kiểm toán chính là những vấn đề mà theo quan điểm chuyên nghiệp của chúng tôi, có ý nghĩa nhất trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán hiện tại. Những vấn đề này đã được xem xét trong ngữ cảnh của việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất như một toàn bộ, và trong quá trình hình thành ý kiến của chúng tôi về vấn đề này, chúng tôi không cung cấp ý kiến riêng về những vấn đề này.

* **Sự xuất hiện của doanh số nước ngoài và khoảng thời gian mà chúng có thể được quy attribut.**

Như mô tả trong Ghi chú 2 của báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm công nhận doanh số bán hàng vào thời điểm giao hàng, xem xét các điều khoản giao dịch thương mại, khi quyền kiểm soát hàng tồn được chuyển giao cho khách hàng nước ngoài. Doanh số bán hàng nước ngoài của Nhóm cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là W 5.411.880 triệu, chiếm khoảng 88% tổng doanh số của nó.

Vì có khả năng xảy ra việc nhận diện không chính xác về việc bán hàng nước ngoài và thời gian mà các giao dịch bán hàng này có thể được ghi nhận trong việc xác định các nghĩa vụ thực hiện và xác định thời điểm thực hiện các nghĩa vụ thực hiện đối với hợp đồng với khách hàng liên quan đến việc bán hàng nước ngoài của Nhóm, chúng tôi đã xác định việc xảy ra giao dịch bán hàng nước ngoài và thời gian mà các giao dịch bán hàng này có thể được ghi nhận là một vấn đề kiểm toán chính.

Một công ty thành viên của Emst & Young Global Limited.

|  |  |
| --- | --- |
| **Xây dựng một cái tốt hơn.**  **thế giới làm việc** |  |

Các thủ tục kiểm toán chính mà chúng tôi đã thực hiện cho vấn đề kiểm toán chính này là như sau:

Chúng tôi đã đánh giá chính sách kế toán nhận diện doanh thu theo loại hợp đồng bán hàng quốc tế chính và các thay đổi trong chính sách đó, nếu có.

Chúng tôi đã đánh giá các tài liệu hợp đồng theo loại bán hàng nước ngoài, bao gồm việc đánh giá về xác định nghĩa vụ thực hiện, đo lường số tiền giao dịch, phân bổ giá trị giao dịch và thời điểm công nhận doanh thu.

Chúng tôi đã kiểm tra chi tiết các giao dịch bán hàng nước ngoài diễn ra trong giai đoạn hiện tại bằng cách so sánh mẫu bán hàng với các tài liệu liên quan.

Chúng tôi kiểm tra xem khoảng thời gian mà giao dịch bán hàng nước ngoài có thể được quy attribut cho đúng nếu những giao dịch đó xảy ra trước hoặc sau kết thúc kỳ báo cáo.

**Trách nhiệm của ban quản lý và những người được giao phó trách nhiệm về báo cáo tài chính hợp nhất.**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo KIFRS và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. .

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đánh giá khả năng Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục, nếu phù hợp, trình bày các vấn đề liên quan đến hoạt động liên tục và sử dụng cơ sở kế toán hoạt động liên tục trừ khi Ban Giám đốc có ý định thanh lý Tập đoàn hoặc ngừng hoạt động hoặc không có lựa chọn thực tế nào khác ngoài việc phải làm như vậy.

Những người được giao trách nhiệm quản trị có trách nhiệm giám sát quá trình báo cáo tài chính của Nhóm.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất.**

Mục tiêu của chúng tôi là đạt được đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất tổng thể có tự do khỏi sai sót về chất lượng, có phải do gian lận hay lỗi, và để phát hành một báo cáo kiểm toán viên bao gồm ý kiến của chúng tôi. Đảm bảo hợp lý là một mức độ đảm bảo cao, nhưng không đảm bảo rằng một cuộc kiểm toán được tiến hành theo KSA sẽ luôn phát hiện ra sai sót về chất lượng khi nó tồn tại. Sai sót có thể phát sinh từ gian lận hoặc lỗi và được coi là chất lượng nếu, cá nhân hoặc tổng hợp, chúng có thể hợp lý được mong đợi sẽ ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

The Vietnamese translation of the original text is: "Là một phần của cuộc kiểm toán theo quy định của KSA, chúng tôi thực hiện sự đánh giá chuyên nghiệp và duy trì sự hoài nghi chuyên nghiệp trong suốt quá trình kiểm toán. Chúng tôi cũng:"

• Xác định và đánh giá các rủi ro về sai sót về tài liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, có phải do gian lận hay lỗi, thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp với những rủi ro đó, và thu thập bằng chứng kiểm toán đủ và phù hợp để cung cấp cơ sở cho ý kiến của chúng tôi. Rủi ro không phát hiện được sai sót về tài liệu quan trọng do gian lận cao hơn so với sai sót do lỗi, vì gian lận có thể liên quan đến sự đồng âm, giả mạo, những sự bỏ sót cố ý, sự biến tướng hoặc việc ghi đè lên kiểm soát nội bộ.

• Hiểu được kiểm soát nội bộ liên quan đến kiểm toán để thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp trong tình huống, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm.

Đánh giá tính phù hợp của chính sách kế toán được sử dụng và tính hợp lý của ước tính kế toán và các thông tin liên quan được thực hiện bởi ban quản lý.

• Kết luận về tính phù hợp của việc sử dụng cơ sở kế toán theo nguyên tắc tiếp tục hoạt động và, dựa trên bằng chứng kiểm toán thu được, xem liệu có tồn tại một không chắc chắn về tài chính liên quan đến sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng của Nhóm tiếp tục hoạt động theo nguyên tắc tiếp tục hoạt động. Nếu chúng tôi kết luận rằng có một không chắc chắn về tài chính tồn tại, chúng tôi sẽ phải chú ý đến trong báo cáo kiểm toán của chúng tôi.

Một công ty thành viên của Emst & Young Global Limited.

|  |  |
| --- | --- |
| **Xây dựng một cái tốt hơn.**  **thế giới làm việc** |  |

Các thông tin liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất hoặc, nếu các thông tin này không đủ, có thể sửa đổi ý kiến của chúng tôi. Những kết luận của chúng tôi dựa trên bằng chứng kiểm toán thu được cho đến ngày báo cáo của kiểm toán viên. Tuy nhiên, các sự kiện hoặc điều kiện trong tương lai có thể khiến Nhóm không tiếp tục hoạt động như một đơn vị tồn tại.

Đánh giá tổng thể bài thuyết trình, cấu trúc và nội dung của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả các thông tin tiết lộ, và xem xét liệu báo cáo tài chính hợp nhất có phản ánh đúng các giao dịch và sự kiện cơ bản một cách công bằng hay không.

• Thu thập đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp liên quan đến thông tin tài chính của các đơn vị hoặc hoạt động kinh doanh trong Nhóm để đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi chịu trách nhiệm về sự chỉ đạo, giám sát và thực hiện kiểm toán nhóm. Chúng tôi duy nhất chịu trách nhiệm về ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi liên lạc với những người được giao trách nhiệm quản trị về, trong số những vấn đề khác, phạm vi và thời gian dự kiến của cuộc kiểm toán và các kết quả kiểm toán quan trọng, bao gồm bất kỳ khuyết điểm quan trọng nào trong kiểm soát nội bộ mà chúng tôi xác định trong quá trình kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi cũng cung cấp cho những người có trách nhiệm quản trị một tuyên bố rằng chúng tôi đã tuân thủ các yêu cầu đạo đức liên quan đến độc lập, và để liên lạc với họ về tất cả các mối quan hệ và vấn đề khác có thể được cho là ảnh hưởng đến độc lập của chúng tôi, và nếu có, các biện pháp bảo vệ liên quan.

Từ những vấn đề được truyền đạt với những người đảm nhiệm quản trị, chúng tôi xác định những vấn đề quan trọng nhất trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán hiện tại và do đó là những vấn đề kiểm toán chính. Chúng tôi mô tả những vấn đề này trong báo cáo của kiểm toán viên trừ khi luật pháp hoặc quy định cấm tiết lộ công khai về vấn đề đó hoặc khi, trong trường hợp cực kỳ hiếm, chúng tôi xác định rằng một vấn đề không nên được truyền đạt trong báo cáo của chúng tôi vì hậu quả bất lợi của việc làm như vậy có thể được kỳ vọng sẽ vượt quá lợi ích lợi ích công cộng của việc truyền đạt đó.

Đối tác tham gia vào cuộc kiểm toán dẫn đến báo cáo kiểm toán độc lập này là Hee Seong Moon.

21 tháng 3 năm 2023

|  |
| --- |
| Báo cáo kiểm toán này có hiệu lực từ ngày báo cáo của kiểm toán viên độc lập. Do đó, có thể xảy ra một số sự kiện hoặc tình huống quan trọng sau này trong khoảng thời gian từ ngày báo cáo của kiểm toán viên độc lập đến thời điểm sử dụng báo cáo này. Những sự kiện và tình huống này có thể ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm và có thể dẫn đến việc sửa đổi báo cáo này. |

**Hyundai Corporation và các công ty con của nó.**

Báo cáo tài chính tổng hợp.

cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021

Các báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm, bao gồm tất cả các chú thích và tiết lộ, đã được chuẩn bị bởi và là trách nhiệm của Nhóm.

Anseok Jang

Giám đốc điều hành chính

Hyundai Corporation

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Ghi chú. | 2022 | 2021 |
| **Tài sản**  **Tài sản lưu động**  Tiền mặt và tương đương tiền mặt  Công cụ tài chính ngắn hạn  Các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh.  Hàng tồn kho  Tài sản tài chính phái sinh  Phần hiện hành của các khoản tín dụng thuê tài chính  Các khoản tín dụng hiện hành khác  Các tài sản hiện hành khác | 4,7,9  4,7  4,7,8,10,36  13  4,5,7,12  7,18,36  4,7,10,36  14,36 | ~~W 356,938,418,361~~  5,000,000,000  525,741,457,894  293,977,634,260  5,774,599,634  344,317,942  16,204,009,792  31,234,406,879 | ~~W 195,079,937,786~~  2,000,000,000  649,740,947,644  213,245,326,330  2,276,942,149  372,918,614  23,408,763,049  25,285,001,980 |
|  |  | 1,235,214,844,762 | 1,111,409,837,552 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tài sản không dài hạn**  Công cụ tài chính dài hạn  Tài sản tài chính được định giá theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ  Tài sản tài chính được định giá theo giá trị công bằng qua lợi nhuận toàn diện khác  Các tài sản tài chính khác  Đầu tư vào các liên doanh và công ty liên kết  Các khoản tín dụng dài hạn  Đầu tư vào các dự án phát triển tài nguyên  Tài sản cố định  Tài sản đầu tư  Tài sản quyền sử dụng  Tài sản vô hình  Tài sản thuế hoãn lại  Các khoản tín dụng thuê tài chính (không dài hạn)  Tài sản lợi ích xác định rõ ràng net  Các khoản tín dụng không dài hạn khác  Các tài sản không dài hạn khác | 7  5,7,11  5,7,11,16  7  15,16,37  4,7,16,36  4,7,16,36  17  19  18,36  20  25  7,18,36  23  7,10  4,7,14,36 | 19,000,000  1,668,779,000  52,647,035,802  319,489,817  84,781,119,073  20,111,394,473  20,552,109,435  33,022,212,912  347,000,000,000  7,045,368,627  9,750,486,134  2,693,191,812  159,016,947  2,257,358,376  9,133,550,855  4,926,843,528 | 19,000,000  2,559,763,600  49,357,801,339  349,990,744  88,300,471,096  28,386,959,582  24,956,797,714  29.453.821.160  342.000.000.000  8.416.278.097  8.906.663.499  6.252.665.226  563.430.066  -  473.352.151  5.976.343.782 |
|  |  | 596.086.956.791 | 595.973.338.056 |
| Tổng tài sản |  | ~~W 1.831.301.801.553~~ | ~~W 1.707.383.175.608~~ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nợ phải trả**  **Nợ ngắn hạn**  Công nợ phải trả  Các khoản phải trả khác  Tiền đặt cọc từ khách hàng  Vay ngắn hạn  Phần trả nợ còn lại của trái phiếu  Phần trả nợ còn lại của các dự phòng  Nợ thuế ngắn hạn  Các khoản nợ tài chính phái sinh  Phần trả nợ thuê tài sản ngắn hạn  Các khoản nợ khác ngắn hạn | 4,7,36  4,7,36  36  4,7,8,22,34  4,7,22,34  4,7,24,35  4,5,7,12  4,7,18,34  7,21,36 | ~~W 444.427.442.563~~  45.187.532.038  110.852.376.295  290.967.447.548  49.943.005.915  2.223.034.740  15.281.677.489  5.678.949.689  3.343.635.492  9.346.822.558 | ~~W 255.963.840.201~~  64.184.440.214  36.966.249.301  466.626.083.425  29.962.289.013  1.948.999.901  7.218.727.859  1.435.869.919  3.196.974.407  6.281.628.950 |
|  |  | 977.251.924.327 | 873.785.103.190 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nợ dài hạn**  Các khoản phải trả khác dài hạn  Trái phiếu  Vay dài hạn  Trách nhiệm lợi ích rõ ràng ròng  Các dự phòng  Nợ thuế chờ giải quyết dài hạn  Nợ thuê tài sản dài hạn  Các khoản nợ khác dài hạn  Các khoản nợ khác | 4,7  4,7,22,34  4,7,22,34  23  4,7,24,35  25  4,7,18,34  4,7,21 | 9.865.137  49.906.986.194  322.931.932.176  -  4.833.561.057  21.367.373.539  4.780.894.121  3.947.912.743  9.677.070.184 | 4.875.523  99.713.220.794  322,737,812,608  1,845,012,106  5,820,822,295  22,041,881,862  6,608,337,545  4,081,103,615  7,915,702,115 |
|  |  | 417,455,595,151 | 470,767,768,463 |
| Tổng nợ phải trả |  | 1,394,707,519,478 | 1,344,552,871,653 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vốn chủ sở hữu**  **Vốn chủ sở hữu gắn liền với chủ sở hữu của công ty mẹ**  Vốn điều lệ  Các thành phần khác của vốn chủ sở hữu  Lợi nhuận thặng dư đã ghi nhận khác  Lợi nhuận chưa phân phối | 1  26  26  27 | 66,144,830,000  (282,140,365,887)  73,499,649,123  575,527,682,561 | 66,144,830,000  (281,978,480,507)  72,639,148,872  504,261,835,732 |
|  |  | 433,031,795,797 | 361,067,334,097 |
| **Quyền kiểm soát không thuộc sở hữu** |  | 3,562,486,278 | 1,762,969,858 |
| **Tổng vốn chủ sở hữu** |  | 436,594,282,075 | 362,830,303,955 |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** |  | ~~W 1,931,301,801,553~~ | ~~W 1,707,383,175,608~~ |

Các chú thích đi kèm là một phần không thể thiếu của báo cáo tài chính hợp nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Chú thích** | **2022** | **2021** |
| **Doanh số bán hàng**  Giá vốn hàng bán | 6,16,28,36  13,16,28,29,36 | W 6,126,968,751,169  (5,968,249,702,824) | W 3,782,497,523,034  (3,671,382,343,166) |
| **Lợi nhuận gộp** |  | 158,719,048,345 | 111,115,179,868 |
|  |  |  |  |
| Chi phí bán hàng và quản lý | 29,30 | (91,891,540,331) | (76,045,278,170) |
| **Lợi nhuận kinh doanh** | 6 | 66,827,508,014 | 35,069,901,698 |
|  |  |  |  |
| Các khoản thu nhập khác  Các khoản chi phí khác  Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh và liên kết  Thu nhập tài chính  Chi phí tài chính | 7,31  7,31  15,16  7,32  7,32 | 207,497,033,387  (199,867,253,077)  29,302,476,106  63,962,795,891  (77,184,918,8870 | 85,269,529,390  (66,410,539,985)  7,268,796,478  25,841,954,925  (30,818,953,659) |
| **Lợi nhuận trước thuế** |  | 90,537,641,434 | 56,220,688,847 |
|  |  |  |  |
| Chi phí thuế thu nhập | 25 | (11,851,315,729) | (18,214,692,550) |
| **Lợi nhuận trong năm** |  | ~~W 78,686,325,705~~ | ~~W 38,005,996,297~~ |
|  |  |  |  |
| **Lợi nhuận (lỗ) trong năm thuộc về:** |  |  |  |
| Chủ sở hữu của công ty mẹ  Quyền kiểm soát không thuộc về công ty mẹ |  | ~~W 78,715,077,815~~  (28,752,110) | ~~W 37,789,612,149~~  216,384,148 |
|  |  |  |  |
| **Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu thuộc về chủ sở hữu của công ty mẹ** |  |  |  |
| Lợi nhuận cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 33 | ~~W 6,554~~ | ~~W 3,146~~ |

Các ghi chú đi kèm là một phần không thể thiếu của báo cáo tài chính hợp nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ghi chú** | **2022** | **2021** |
| **Lợi nhuận trong năm** |  | ~~W 78,686,325,705~~ | ~~W 38,005,996,297~~ |
| **Thu nhập toàn diện khác** |  |  |  |
| Các khoản không được phân loại lại vào lợi nhuận hoặc lỗ trong các giai đoạn sau: |  |  |  |
| Lỗ tái định giá trên các kế hoạch lợi ích xác định trước | 23 | (242,651,3860 | (961,960,238) |
| Lợi nhuận từ công cụ vốn được chỉ định theo giá trị công bằng thông qua thu nhập toàn diện khác | 5,7,11 | 2,863,492,435 | 2,847,943,438 |
| Phần thu nhập (lỗ) toàn diện khác của công ty liên doanh và liên kết | 15 | (8,483,742,904) | 4,760,729,134 |
|  |  |  |  |
| **Các khoản có thể được phân loại lại vào lợi nhuận hoặc lỗ trong các giai đoạn sau:** |  |  |  |
| Phần thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh và liên kết | 15 | 4,953,970,259 | 4,314,659,629 |
| Lợi nhuận từ đánh giá công cụ tài chính phái sinh |  | 354,483,195 | 254,268,398 |
| Khác biệt tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi hoạt động nước ngoài |  | 1,135,512,932 | 6,330,843,319 |
| **Thu nhập toàn diện khác trong năm** |  | 581,064,531 | 17,546,483,680 |
| **Tổng thu nhập toàn diện trong năm** |  | ~~W 79,267,390,236~~ | ~~W 55,552,479,977~~ |
|  |  |  |  |
| **Tổng thu nhập toàn diện trong năm thuộc về:** |  |  |  |
| Chủ sở hữu của công ty mẹ |  | ~~W 79,332,926,680~~ | ~~W 55,216,976,255~~ |
| Quyền kiểm soát không thuộc về công ty mẹ |  | (65,536,444) | 335,503,722 |

Các ghi chú đi kèm là một phần không thể thiếu của báo cáo tài chính hợp nhất.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thuộc về chủ sở hữu của công ty mẹ | | | | |  |  |
|  | Vốn phát hành | Các thành phần khác của vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận tích lũy khác | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng | Quyền kiểm soát không thuộc về công ty mẹ | Tổng vốn chủ sở hữu |
| **Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021** | ~~W 66,144,830,000~~ | ~~W (281,978,480,507)~~ | ~~W 54,249,824,528~~ | ~~W 474,640,763,421~~ | ~~W 313,056,937,442~~ | ~~W 1,407,466,136~~ | ~~W 314,464,403,578~~ |
| **Lợi nhuận toàn diện** |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 37,789,612,149 | 37,789,612,149 | 216,384,148 | 38,005,996,297 |
| Lợi nhuận từ việc định giá tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận toàn diện khác | - | - | 2,847,943,438 | - | 2,847,943,438 | - | 2,847,943,438 |
| Phần lợi nhuận toàn diện khác từ các công ty liên doanh và liên kết |  |  | 9,071,877,949 |  | 9,071,877,949 | 3,510,814 | 9,075,388,763 |
| Lỗ tái định giá từ kế hoạch lợi ích xác định |  |  |  | (961,960,238) | (961,960,238) |  | (961,960,238) |
| Lợi nhuận từ việc định giá công cụ tài chính phái sinh |  |  | 254,268,398 |  | 254,268,398 |  | 254,268,398 |
| Khác biệt tỷ giá hối đoái từ việc chuyển đổi hoạt động nước ngoài |  |  | 6,215,234,559 |  | 6,215,234,559 | 115,608,760 | 6,330,843,319 |
|  |  |  | 18,389,324,344 | 36,827,651,911 | 55,216,976,255 | 335,503,722 | 55,552,479,977 |
| Giao dịch với chủ sở hữu |  |  |  |  |  |  |  |
| Cổ tức (Ghi chú 27) |  |  |  | (7,206,579,600) | (7,206,579,600) |  | (7,206,579,600) |
| Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát |  |  |  |  |  | 20,000,000 | 20,000,000 |
| **Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021** | ~~W 66,144,830,000~~ | ~~W (281,978,480,507)~~ | ~~W 72,639,148,872~~ | W 504,261,835,732 | W 361,067,334,097 | W 1,762,969,858 | W 362,830,303,955 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2022** | ~~W 66,144,830,000~~ | ~~W (281,978,480,507)~~ | ~~W 72,639,148,872~~ | W 504,261,835,732 | W 361,067,334,097 | W 1,762,969,858 | W 362,830,303,955 |
| **Lợi nhuận toàn bộ** |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận trong năm |  |  |  | 78,715,077,815 | 78,715,077,815 | (28,752,110) | 78,686,325,705 |
| Lợi nhuận từ việc định giá tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận toàn diện khác |  |  | 2,863,492,435 |  | 2,863,492,435 |  | 2,863,492,435 |
| Phần góp vào lợi nhuận toàn diện khác của công ty liên doanh và liên kết |  |  | (3,528,554,468 ) |  | (3,528,554,468) | ( 1,218,177) | (3,529,772,645 ) |
| Lỗ tái định giá kế hoạch lợi ích xác định |  |  | - | (242,651,386) | (242,651,386) |  | (242,651,386) |
| Lợi nhuận từ việc định giá công cụ tài chính phái sinh |  |  | 354,483,195 |  | 354,483,195 |  | 354,483,195 |
| Khác biệt tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi hoạt động nước ngoài |  |  | 1,171,079,089 |  | 1,171,079,089 | (35,566,157 ) | 1,135,512,932 |
|  |  |  | 860,500,251 | 78,472,426,429 | 79,332,926,680 | (65,536,444) | 79,267,390,236 |
| Giao dịch với chủ sở hữu |  |  |  |  |  |  |  |
| Cổ tức (Ghi chú 27) |  |  |  | (7,206,579,600) | (7,206,579,600) |  | (7,206,579,600) |
| Giao dịch vốn với các bên liên quan không kiểm soát |  |  |  |  |  | 1,865,052,864 | 1,865,052,864 |
|  |  |  |  | (7,206,579,600 ) | (7,206,579,600) | 1,865,052,864 | (5,341,526,736 ) |
| Các điều chỉnh vốn khác |  | (161,885,380 ) |  |  | (161,885,380 ) |  | (161,885,380) |
| **Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022** | ~~W 66,144,830,000~~ | ~~W (282,140,365,887)~~ | ~~W 73,499,649,123~~ | ~~W 575,527,682,561~~ | ~~W 433,031,795,797~~ | ~~W 3,562,486,278~~ | ~~W 436,594,282,075~~ |

Các ghi chú đi kèm là một phần không thể thiếu của báo cáo tài chính hợp nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ghi chú** | **2022** | **2021** |
| **Hoạt động kinh doanh**  Tiền thu được từ hoạt động kinh doanh  Lợi nhuận trong năm  Các điều chỉnh để điều hòa lợi nhuận trong năm thành dòng tiền thu (chi) từ hoạt động kinh doanh:  Các điều chỉnh vốn làm việc:  Tiền lãi nhận được  Tiền lãi trả  Tiền cổ tức nhận được  Hoàn thu (chi) thuế thu nhập | 34 | W 365,065,824,653  78,686,325,705  17,928,792,862  268,450,706,086  4,051,327,874  (19,869,216,573)  35,636,439,360  1,568,683,089 | W (340,267,012,756)  38,005,996,297  19,483,026,085  (397,756,035,138)  1,276,384,027  (12,304,135,360)  17,995,118,781  (11,491,960,129) |
| **Dòng tiền thu (chi) từ hoạt động kinh doanh** |  | 386,453,058,403 | (344,791,605,437) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động đầu tư**  Giảm trong các công cụ tài chính ngắn hạn  Tiền thu từ việc thanh lý tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ  Thu hồi các khoản cho vay dài hạn  Tiền thu từ việc thanh lý tài sản cố định  Tiền thu từ việc thanh lý tài sản vô hình  Tăng tiền đặt cọc thuê mua  Thu hồi các khoản cho vay tài chính  Tiền thu từ việc thanh lý tài sản tài chính theo giá trị hao mòn  Tiền thu từ việc thanh lý đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết  Tăng trong các công cụ tài chính ngắn hạn  Mua các tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ  Tăng về khoản cho vay dài hạn  Mua sắm tài sản cố định  Mua sắm tài sản vô hình  Giảm về tiền đặt cọc thuê  Mua sắm đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết  Tăng về đầu tư vào dự án phát triển tài nguyên  Mua sắm bất động sản đầu tư |  | 2,000,000,000  4,087,394,700  128,172,201  789,117,105  -  (13,544,817)  428,578,403  65,000,000  14,420,329,374  (5,000,000,000)  (1,300,000,000)  (1,096,879,583)  (6,575,836,243)  (1,440,773,666)  (150,402,647)  (8,999,276,864)  (2,267,623,494)  - | 6,703,000,000  -  301,077,603  90,712,246  345,454,546  106,847,464  411,463,998  131,000,000  11,328,122,903  (6,527,000,000)  (350,000,000)  (3,524,612,381)  (4,320,850,603)  (2,034,696,142)  -  (12,102,317,582)  (2,197,277,073)  (8,392,845,774) |
| **Luồng tiền thu chi ròng từ hoạt động đầu tư** |  | (4,925,245,531) | (20,028,920,795) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động tài chính**  Tiền thu từ vay ngắn hạn  Tiền thu từ vay dài hạn  Tiền thu từ phát hành trái phiếu  Trả lại vay ngắn hạn  Trả lại vay dài hạn  Trả lại trái phiếu  Trả tiền cho các khoản thuê mua  Tăng về lợi ích không kiểm soát  Trả cổ tức |  | 24,072,140,000  1,146,330,748  -  (202,766,664,702)  (1,254,229,840)  (30,000,000,000)  (4,398,519,221)  1,980,000,000  (7,261,353,698) | 337,871,327,306  8,687,682,224  49,791,780,000  (45,145,803,000)  (4,171,084,224)  (30,000,000,000)  (4,224,121,966)  -  (7,206,579,600) |
| **Luồng tiền thu chi ròng từ hoạt động tài chính** |  | (218,482,296,713) | 305,603,200,740 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tăng (giảm) ròng tiền và tương đương tiền mặt  Khác biệt tỷ giá hối đoái ròng  Tiền và tương đương tiền mặt vào ngày 1 tháng 1 |  | 163,045,516,159  (1,187,035,584)  195,079,937,786 | (59,217,325,492)  6,262,215,248  248,035,048,030 |
| **Tiền mặt và tương đương tiền mặt tính đến ngày 31 tháng 12** |  | ~~W 356,938,418,361~~ | ~~W 195,079,937,786~~ |

Các ghi chú đi kèm là một phần không thể thiếu của báo cáo tài chính hợp nhất.

**1. Thông tin công ty**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Hyundai Corporation (Công ty), và hai mươi sáu (26) công ty con thuộc sở hữu hợp nhất, bao gồm Hyundai Corp. USA (thường được gọi là Nhóm), và mười hai (12) công ty liên doanh và liên kết, bao gồm PT HD INTI. DEVE., được tính đến bằng phương pháp cổ phần.

**1.1 Tổng quan về Công ty**

Công ty được thành lập vào ngày 8 tháng 12 năm 1976, theo Luật Thương mại của Cộng hòa Hàn Quốc để chủ yếu tham gia vào xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Vào ngày 1 tháng 12 năm 1977, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hàn Quốc. Công ty đã được Chính phủ Cộng hòa Hàn Quốc chỉ định là một công ty thương mại chung từ ngày 11 tháng 2 năm 1978. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 20 chi nhánh ở nước ngoài và chủ yếu xuất khẩu xe ô tô, sản phẩm thép, máy móc, thiết bị xây dựng và tàu thủy, và nhà máy trên cơ sở thanh toán trì hoãn. Công ty cũng tham gia vào việc nhập khẩu và bán hàng trong nước, và kinh doanh khai thác tài nguyên, chẳng hạn như khai thác dầu mỏ và khoáng sản ở nước ngoài.

Công ty được ủy quyền phát hành 80 triệu cổ phiếu với giá trị cổ phần là W 5.000 mỗi cổ phiếu và vốn phát hành của Công ty là W 50 triệu khi thành lập. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã phát hành và lưu hành 13.228.966 cổ phiếu thông thường, và thông qua một số tăng vốn, chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi và giảm vốn, vốn phát hành của Công ty lên đến W 66.145 triệu.

Các cổ đông lớn và tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của họ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| HYUNDAI CORPORATION HOLDINGS Co., Ltd.  Công ty KCC  Dịch vụ Quỹ hưu trí Quốc gia  Chung Mong-hyuk  Chung Mong-seok  Công ty Halla Holdings  Công ty Đầu tư Chứng khoán MIDAS Active Value - Cổ phiếu  Công ty Hyundai Home Shopping Network  Công ty Hyundai Department Store  Những người khác | 2.882.000  1.587.475  761.614  319.601  264.579  264.579  132.776  132.289  132.289  5.533.764 | 21,79  12,00  5,75  2,42  2,00  2,00  1,00  1,00  1,00  41,83 |
| Cổ phiếu quỹ | 12.010.966  1.218.000 | 90,79  9,21 |
|  | 13.228.966 | 100,00 |

**1.2 Các công ty con**

Chi tiết các công ty con tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tỷ lệ sở hữu (%) | |  |  |
| Tên |  | 2022 | 2021 | Tháng đóng cửa | Ngành kinh doanh chính |
| HYUNDAI CORP. USA | Hoa Kỳ | 100 | 100 | Tháng Mười hai | Giao dịch |
| HYUNDAI AUSTRALIA PTY., LTD. | Úc | 100 | 100 | Tháng Mười hai | Giao dịch |
| HYUNDAI JAPAN CO., LTD. | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CANADA INC. | Canada | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORP. EUROPE GMBH | Đức | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION SINGAPORE PTE. LTD. | Singapore | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION (SHANGHAI) CO., LTD. | Trung Quốc | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| POS-HYUNDAI STEEL MFG. (I) PVT. LTD. | Ấn Độ | 94 | 94 | Tháng Ba | Sản xuất thép |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB | Hàn Quốc | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| Hangang Domestic Specialized Private Equity in Real Estate Investment Trust No.13 (\*5) | Hàn Quốc | 100 | 100 | Tháng Năm/Tháng Mười Một | Niêm yết bất động sản |
| HYUNDAI PLATFORM CORP (\*3) | Hoa Kỳ | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Vận chuyển và Lắp đặt |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB JAPAN (\*1) | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| HYUNDAI ONE EUROPE GMBH (\*3) | Đức | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI FUELS PTE. LTD. (\*2) | Singapore | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI ONE ASIA PTE. LTD. (\*2) | Singapore | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION (CAMBODIA) CO., LTD. (\*2) | Campuchia | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |

**1.2 Các công ty con (tiếp tục)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tỷ lệ sở hữu (%) | |  |  |
| Tên |  | 2022 | 2021 | Tháng đóng cửa | Ngành kinh doanh chính |
| HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH INVESTMENT CO., LTD. (\*2, \*6) | Campuchia | 49 | 49 | Tháng Mười Hai | Thương mại và nông nghiệp |
| SHANGHAI ONE ASIA LOGISTICS CO., LTD (\*3) | Trung Quốc | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Vận chuyển |
| HANOI ONE ASIA LOGISTICS (\*3) | Việt Nam | 80 | 80 | Tháng Mười Hai | Vận chuyển |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB MIMASAKA (\*1) | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| HYUNDAI NAVIS CO., LTD. | Hàn Quốc | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Vận chuyển |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB YUMESAKI (\*1) | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB EHIME (\*1) | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| PROLOGUE VENTURES INC. | Hàn Quốc | 82 | 82 | Tháng Mười Hai | Tư vấn quản lý |
| PT HYUNDAI CORP INDONESIA (\*7) | Indonesia | 100 | - | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION ITALIA S.R.L. (\*4, \*7) | Italia | 100 | - | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION MEXICO, S. DE R.L DE C.V. (\*7) | Mexico | 100 | - | Tháng Mười Hai | Thương mại |

(\*1) Công ty con của HYUNDAI JAPAN CO., LTD.

(\*2) Công ty con của HYUNDAI CORPORATION SINGAPORE PTE. LTD.

(\*3) Công ty con của HYUNDAI NAVIS CO., LTD.

(\*4) Công ty con của HYUNDAI CORP. EUROPE GMBH.

(\*5) Nhóm sở hữu quyền mua ưu tiên đối với bất động sản lớn của quỹ đầu tư bất động sản vốn riêng, và tỷ lệ sở hữu được tính dựa trên tỷ lệ nắm giữ chứng quyền hưởng lợi Loại 2 do Nhóm nắm giữ.

(\*6) Mặc dù Nhóm sở hữu ít hơn 50% quyền biểu quyết của HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH INVESTMENT CO., LTD., nhưng Nhóm được coi là có quyền kiểm soát HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH INVESTMENT CO., LTD., vì Nhóm có quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm đa số Hội đồng quản trị của công ty này theo thỏa thuận với các nhà đầu tư khác.

(\*7) Mới thành lập trong năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**1.3 Thông tin tài chính tóm tắt**

Thông tin tài chính tóm tắt của các công ty con theo ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị tính bằng triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty | Tài sản | Nợ phải trả | Vốn chủ sở hữu | Doanh số bán hàng | Lợi nhuận (lỗ) trong năm | Tổng thu nhập (lỗ) toàn diện |
| HYUNDAI CORP. USA | ~~W 142,162~~ | ~~W 78,105~~ | ~~W 64,057~~ | ~~W 566,732~~ | ~~W 17,610~~ | ~~W 20,294~~ |
| HYUNDAI AUSTRALIA PTY., LTD. | 15,212 | 14.036 | 1.176 | 10.228 | 321 | 72 |
| HYUNDAI JAPAN CO., LTD. | 73.233 | 52.750 | 20.483 | 255.325 | 896 | (718) |
| HYUNDAI CANADA INC. | 90.460 | 77.108 | 13.352 | 226.761 | 802 | 821 |
| HYUNDAI CORP. EUROPE GMBH | 54.865 | 46.244 | 8.621 | 178.654 | 782 | 830 |
| HYUNDAI CORPORATION SINGAPORE PTE. LTD. | 48.512 | 39.183 | 9.329 | 207.864 | 821 | 1.371 |
| HYUNDAI CORPORATION (SHANGHAI) CO., LTD. | 9.097 | 4.068 | 5.029 | 42.814 | 100 | (36) |
| POS-HYUNDAI STEEL MFG. (I) PVT. LTD. | 45.398 | 24.845 | 20.553 | 70.996 | 153 | (567) |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB | 11.178 | 1.309 | 9.869 | 1.255 | 526 | 526 |
| Hangang Domestic Specialized Private Equity in Real Estate Investment Trust No. 13 | 356.418 | 321.482 | 34.936 | 20.186 | 2.714 | 2.714 |
| HYUNDAI PLATFORM CORP | 2.354 | 497 | 1.857 | 6.829 | 52 | 168 |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB JAPAN | 2.152 | 1.546 | 606 | 287 | 77 | 32 |
| HYUNDAI ONE EUROPE GmbH | 5.537 | 889 | 4.648 | 13.955 | 329 | 355 |
| HYUNDAI FUELS PTE. LTD. | 142.665 | 119.805 | 22.860 | 1.381.044 | 10.828 | 11.714 |
| HYUNDAI ONE ASIA PTE. LTD. | 10.316 | 5.377 | 4.939 | 24.404 | 1.318 | 1.528 |
| HYUNDAI CORPORATION (CAMBODIA) CO., LTD. | 25 | 32 | (7) | - | (7) | (7) |
| HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH |  |  |  |  |  |  |
| INVESTMENT CO., LTD. | 8 | - | 8 | - | - | 1 |
| SHANGHAI ONE ASIA LOGISTICS CO., LTD | 3.873 | 1.439 | 2.434 | 8.763 | 769 | 682 |
| HANOI ONE ASIA LOGISTICS | 2.992 | 674 | 2.318 | 9.984 | 589 | 626 |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB MIMASAKA | 891 | 575 | 316 | 129 | 23 | (1) |
| HYUNDAI NAVIS CO., LTD. | 32.434 | 12.838 | 19.596 | 159.638 | 1.536 | 1.536 |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB YUMESAKI | 1.804 | 1.260 | 544 | 165 | 59 | 18 |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB EHIME | 3.863 | 3.027 | 836 | 212 | (19) | (58) |
| PROLOGUE VENTURES INC. | 10.052 | 39 | 10.013 | 43 | (823) | (823) |
| PT HYUNDAI CORP INDONESIA | 1.391 | 223 | 1.168 | 779 | 7 | (26) |
| HYUNDAI CORPORATION ITALIA S.R.L. | 1.226 | 34 | 1.192 | 50 | (79) | (60) |
| HYUNDAI CORPORATION MEXICO, S. DE R.L DE |  |  |  |  |  |  |
| C.V. | 1.303 | - | 1.303 | - | - | 80 |

**1.4 Thông tin tài chính tóm tắt (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty | Tài sản | Trách nhiệm tài chính | Công bằng | Bán hàng | Lỗ lãi (lỗ) trong năm | Tổng thu nhập (lỗ) toàn diện |
| HYUNDAI CORP. USA | ~~W 167,778~~ | ~~W 124,015~~ | ~~W 43,763~~ | ~~W 287,152~~ | ~~W 7,023~~ | ~~W 10,276~~ |
| HYUNDAI AUSTRALIA PTY., LTD. | 1.853 | 3.617 | 1.764 | 5.418 | (251) | (290) |
| HYUNDAI NHẬT BẢN CÔNG TY TNHH. | 57.645 | 36.444 | 21.201 | 170.760 | 1.601 | 1.126 |
| HYUNDAI CANADA INC. | 131.816 | 119.285 | 12.531 | 149,266 | 1.971 | 2.882 |
| HYUNDAI CORP. EUROPE GMBH | 42.675 | 34.883 | 7.792 | 97,115 | (72) | 48 |
| HYUNDAI CORPORATION SINGAPORE PTE. LTD. | 59.091 | 50.949 | 8.142 | 116,248 | 1.217 | 1.826 |
| HYUNDAI CORPORATION (SHANGHAI) CO., LTD. | 23.755 | 18.690 | 5.065 | 86.985 | 1.062 | 1.524 |
| POS-HYUNDAI STEEL MFG. (I) PVT. LTD. | 46.935 | 23.899 | 23.036 | 56.706 | 3.270 | 4.686 |
| HYUNDAI LAB NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO | 10.682 | 1.339 | 9.343 | 953 | 228 | 228 |
| Hangang Quỹ Đầu Tư Bất Động Sản Chuyên Nghiệp Nội Địa số 13. | 353,984 | 319,962 | 34.022 | 16.606 | 1.533 | 1.533 |
| HYUNDAI PLATFORM CORP | 2.659 | 971 | 1.688 | 7.887 | 72 | 208 |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB JAPAN | 2.468 | 1.893 | 575 | 303 | 64 | 51 |
| HYUNDAI ONE EUROPE GMBH | 4.778 | 483 | 4.295 | 17.568 | 1.583 | 1.579 |
| HYUNDAI FUELS PTE. LTD. | 93.957 | 82.812 | 11.145 | 675.970 | 3.177 | 4.177 |
| HYUNDAI ONE ASIA PTE. LTD. | 8.085 | 4.674 | 3.411 | 17.695 | 1.294 | 1.511 |
| HYUNDAI CORPORATION (CAMBODIA) CO., LTD. HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH | 22 | 22 | - | - | 109 | 103 |
| INVESTMENT CO., LTD. | 8 | - | 8 | - | - | 1 |
| SHANGHAI ONE ASIA LOGISTICS CO., LTD | 4.212 | 2.460 | 1.752 | 12.844 | 455 | 610 |
| HANOI ONE ASIA LOGISTICS | 2.102 | 410 | 1.692 | 5.536 | 190 | 342 |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB MIMASAKA | 1.015 | 698 | 317 | 136 | 17 | 10 |
| HYUNDAI NAVIS CO., LTD. | 38.917 | 20.903 | 18.014 | 140.886 | 667 | 667 |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB YUMESAKI | 2.053 | 1.528 | 525 | 70 | 10 | 13 |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB EHIME | 2.680 | 2.220 | 460 | - | (4) | (20) |
| PROLOGUE VENTURES INC. | 108 | - | 108 | - | (2) | (2) |

**2. Cơ sở chuẩn bị và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng**

Các chính sách kế toán chính được áp dụng trong việc chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới đây. Các chính sách này đã được áp dụng một cách nhất quán cho tất cả các năm trình bày, trừ khi có quy định khác.

**2.1 Cơ sở chuẩn bị**

Nhóm chuẩn bị báo cáo tài chính theo quy định của Luật kiểm toán ngoài vi mô của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hàn Quốc ("KIFRS") ban hành bởi Luật về Kiểm toán Ngoài vi mô của Công ty Cổ phần Chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm đã được dịch sang tiếng Anh từ báo cáo tài chính tiếng Hàn. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào trong việc diễn giải báo cáo tài chính hoặc báo cáo của kiểm toán viên độc lập, phiên bản tiếng Hàn, được sử dụng cho mục đích báo cáo quy định, sẽ được ưu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được chuẩn bị dựa trên cơ sở giá trị lịch sử, trừ khi tài sản đầu tư và công cụ tài chính phái sinh đã được đo lường theo giá trị công bằng. Giá trị mang lại của tài sản và nợ được công nhận được chỉnh sửa để ghi lại các thay đổi trong giá trị công bằng cho các rủi ro được bảo vệ trong các mối quan hệ bảo vệ giá trị công bằng hiệu quả. Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng won Hàn Quốc (KRW hoặc W) và tất cả các giá trị được làm tròn đến hàng triệu gần nhất, trừ khi có quy định khác.

Nhóm đã chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên việc nó sẽ tiếp tục hoạt động như một tổ chức đang hoạt động.

**2.2 Thay đổi trong chính sách kế toán và công bố**

**2.2.1 Các tiêu chuẩn và giải thích mới và sửa đổi**

Nhóm đã áp dụng lần đầu một số tiêu chuẩn và sửa đổi, có hiệu lực từ kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 năm 2022. Nhóm chưa áp dụng sớm bất kỳ tiêu chuẩn, giải thích hoặc sửa đổi nào khác đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực.

**Hợp đồng gánh nặng - Chi phí thực hiện hợp đồng - Sửa đổi KIFRS 1037**

Các sửa đổi chỉ định rõ ràng rằng khi đánh giá xem một hợp đồng có tính gánh nặng hoặc lỗ, một thực thể cần bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ bao gồm cả các chi phí tăng thêm (ví dụ: chi phí lao động trực tiếp và vật liệu) và phân bổ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động hợp đồng (ví dụ: hao mòn thiết bị được sử dụng để thực hiện hợp đồng và chi phí quản lý và giám sát hợp đồng). Chi phí quản lý và hành chính không liên quan trực tiếp đến hợp đồng và được loại trừ trừ khi chúng được tính phí rõ ràng cho bên đối tác theo hợp đồng. Nhóm đã áp dụng các sửa đổi cho các hợp đồng mà nó chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình vào đầu kỳ báo cáo. Các sửa đổi này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm vì không có thêm bất kỳ quy định nào được công nhận sau phân bổ các chi phí tăng thêm và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động hợp đồng trong kỳ.

**Tham chiếu đến Khung khái niệm - Sửa đổi KIFRS 1103**

Các sửa đổi thay thế tham chiếu đến phiên bản trước của Khung khái niệm của Ban Tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế (IASB) bằng tham chiếu đến phiên bản hiện tại được ban hành vào tháng 3 năm 2018 mà không làm thay đổi yêu cầu của nó một cách đáng kể. Các sửa đổi thêm một ngoại lệ cho nguyên tắc công nhận của KIFRS 1103 về Kết hợp doanh nghiệp để tránh vấn đề tiềm ẩn về lợi nhuận hoặc lỗ phát sinh đối với các nghĩa vụ và nghĩa vụ có điều kiện mà sẽ nằm trong phạm vi của KIFRS 1037 Quy định, Nghĩa vụ có điều kiện và Tài sản có điều kiện hoặc Giải thích KIFRS 2121 Thuế, nếu phát sinh riêng lẻ. Ngoại lệ yêu cầu các thực thể áp dụng các tiêu chí trong KIFRS 1037 hoặc Giải thích KIFRS 2121, tương ứng, thay vì Khung khái niệm, để xác định xem có tồn tại nghĩa vụ hiện tại vào ngày mua lại. Các sửa đổi cũng thêm một đoạn mới vào KIFRS 1103 để làm rõ rằng tài sản có điều kiện không đủ điều kiện để được công nhận vào ngày mua lại. Theo quy định chuyển tiếp, Nhóm áp dụng các sửa đổi theo hướng tiếp cận, tức là đối với các kết hợp doanh nghiệp xảy ra sau đầu kỳ báo cáo hàng năm mà nó áp dụng lần đầu các sửa đổi (ngày áp dụng ban đầu). Các sửa đổi này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm vì không có tài sản có điều kiện, nghĩa vụ có điều kiện hoặc nghĩa vụ có điều kiện nằm trong phạm vi của các sửa đổi này phát sinh trong kỳ.

**Tài sản cố định: Tiền thu trước khi sử dụng - Sửa đổi KIFRS 1016**

Sửa đổi này cấm các thực thể khấu trừ từ giá trị của một tài sản cố định bất kỳ khoản thu từ việc bán các mặt hàng được sản xuất trong quá trình đưa tài sản đến vị trí và điều kiện cần thiết để nó có thể hoạt động theo cách mà quản lý đề ra. Thay vào đó, một thực thể công nhận các khoản thu từ việc bán các mặt hàng đó và các chi phí sản xuất các mặt hàng đó trong lợi nhuận hoặc lỗ. Theo quy định chuyển tiếp, Nhóm áp dụng các sửa đổi theo hướng tiếp cận ngược lại chỉ đối với các mặt hàng TSCĐ được sử dụng hoặc sau đầu kỳ sớm nhất được trình bày khi thực thể áp dụng lần đầu sửa đổi (ngày áp dụng ban đầu). Các sửa đổi này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm vì không có việc bán các mặt hàng được sản xuất bởi tài sản cố định được sử dụng hoặc sau đầu kỳ sớm nhất được trình bày.

**2.2.1 Các tiêu chuẩn và giải thích mới và sửa đổi (tiếp tục)**

**KIFRS 1101 Sử dụng lần đầu Tiêu chuẩn Báo cáo Tài chính Quốc tế - Chi nhánh là người áp dụng lần đầu**

Sửa đổi cho phép một chi nhánh chọn áp dụng khoản D16(a) của KIFRS 1101 để đo lường khác biệt dịch chuyển tích lũy bằng các số liệu được báo cáo trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, dựa trên ngày chuyển đổi của công ty mẹ sang KIFRS, nếu không có điều chỉnh nào được thực hiện cho các thủ tục kết hợp và cho các tác động của việc kết hợp doanh nghiệp mà công ty mẹ mua lại chi nhánh. Sửa đổi này cũng được áp dụng cho một công ty liên doanh hoặc liên kết chọn áp dụng khoản D16(a) của KIFRS 1101. Các sửa đổi này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm vì công ty con của nó không phải là người áp dụng lần đầu.

**KIFRS 1109 Các công cụ tài chính - Phí trong bài kiểm tra '10 phần trăm' để hủy bỏ các nghĩa vụ tài chính**

Sửa đổi này làm rõ các khoản phí mà một thực thể bao gồm khi đánh giá xem các điều khoản của một nghĩa vụ tài chính mới hoặc được sửa đổi có khác biệt đáng kể so với các điều khoản của nghĩa vụ tài chính ban đầu. Các khoản phí này chỉ bao gồm những khoản phí được trả hoặc nhận giữa người vay và người cho vay, bao gồm cả các khoản phí được trả hoặc nhận bởi người vay hoặc người cho vay thay mặt cho nhau. Không có sửa đổi tương tự được đề xuất cho KIFRS 1039 Công cụ tài chính: Nhận biết và Đo lường. Theo quy định chuyển tiếp, Tập đoàn áp dụng sửa đổi này cho các nghĩa vụ tài chính được sửa đổi hoặc trao đổi từ ngày bắt đầu kỳ báo cáo hàng năm mà thực thể áp dụng sửa đổi lần đầu tiên (ngày áp dụng ban đầu). Những sửa đổi này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì không có sự sửa đổi nào đối với các công cụ tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

**KIFRS 1041 Nông nghiệp - Thuế trong việc đo lường giá trị hợp lý**

Sửa đổi này loại bỏ yêu cầu trong đoạn 22 của KIFRS 1041 rằng các thực thể phải loại trừ dòng tiền thuế khi đo lường giá trị hợp lý của tài sản thuộc phạm vi của KIFRS 1041. Những sửa đổi này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì Tập đoàn không có tài sản thuộc phạm vi của KIFRS 1041 vào ngày báo cáo.

**2.2.2 Các tiêu chuẩn được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Các tiêu chuẩn và giải thích mới và được sửa đổi mà đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến ngày ban hành báo cáo tài chính của Tập đoàn được tiết lộ dưới đây.

**KIFRS 1117 Hợp đồng Bảo hiểm**

Năm 2021, KIFRS 1117 Hợp đồng Bảo hiểm, một tiêu chuẩn kế toán toàn diện mới cho các hợp đồng bảo hiểm bao gồm việc nhận biết và đo lường, trình bày và tiết lộ đã được ban hành. Khi có hiệu lực, KIFRS 1117 sẽ thay thế KIFRS 1104 Hợp đồng Bảo hiểm được ban hành năm 2007. KIFRS 1117 áp dụng cho tất cả các loại hợp đồng bảo hiểm (tức là bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm trực tiếp và tái bảo hiểm), bất kể loại thực thể phát hành chúng, cũng như đối với một số bảo đảm và công cụ tài chính có tính năng tham gia tùy ý. Một số ngoại lệ về phạm vi sẽ áp dụng. Mục tiêu chung của KIFRS 1117 là cung cấp một mô hình kế toán cho các hợp đồng bảo hiểm mà hữu ích và nhất quán hơn đối với các công ty bảo hiểm. Khác với yêu cầu trong KIFRS 1104, mà chủ yếu dựa trên việc giữ nguyên các chính sách kế toán địa phương trước đó, KIFRS 1117 cung cấp một mô hình toàn diện cho các hợp đồng bảo hiểm, bao gồm tất cả các khía cạnh kế toán liên quan. Lõi của KIFRS 1117 là mô hình chung, được bổ sung bởi:

* Một sự điều chỉnh cụ thể cho các hợp đồng có tính năng tham gia trực tiếp (phương pháp phí biến); và
* Một phương pháp đơn giản hơn (phương pháp phân bổ phí) chủ yếu cho các hợp đồng có thời hạn ngắn.

KIFRS 1117 có hiệu lực cho các kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, yêu cầu có số liệu so sánh. Cho phép áp dụng sớm, miễn là thực thể cũng áp dụng KIFRS 1109 và KIFRS 1115 vào hoặc trước ngày áp dụng KIFRS 1117 lần đầu tiên. Tiêu chuẩn này không áp dụng cho Tập đoàn.

**2.2.2 Các tiêu chuẩn được ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)**

Sửa đổi KIFRS 1001: Phân loại các nghĩa vụ là nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn

Các sửa đổi đối với các đoạn 69 đến 76 của KIFRS 1001 xác định yêu cầu để phân loại các nghĩa vụ là nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn. Các sửa đổi làm rõ:

• Ý nghĩa của quyền trì hoãn thanh toán;

• Rằng quyền trì hoãn phải tồn tại vào cuối kỳ báo cáo;

• Rằng việc phân loại không bị ảnh hưởng bởi khả năng thực thể sẽ thực hiện quyền trì hoãn của mình; và

• Chỉ khi một công cụ tài chính gắn kết trong một nghĩa vụ chuyển đổi là một công cụ vốn chủ sở hữu thì các điều khoản của một nghĩa vụ sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại của nó.

Các sửa đổi có hiệu lực cho các kỳ báo cáo hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 và phải được áp dụng theo hình thức hồi quy. Tập đoàn hiện đang đánh giá tác động của các sửa đổi đối với thực tiễn hiện tại và xem xét xem các thỏa thuận vay hiện có có thể yêu cầu đàm phán lại.

**Định nghĩa về Ước tính Kế toán - Sửa đổi KIFRS 1008**

Các sửa đổi làm rõ sự phân biệt giữa các thay đổi trong ước tính kế toán và các thay đổi trong chính sách kế toán và việc sửa chữa lỗi. Ngoài ra, chúng làm rõ cách các thực thể sử dụng các kỹ thuật đo lường và thông tin đầu vào để phát triển các ước tính kế toán. Các sửa đổi có hiệu lực cho các kỳ báo cáo hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 và áp dụng cho các thay đổi trong chính sách kế toán và các thay đổi trong ước tính kế toán xảy ra từ đầu kỳ đó trở đi. Cho phép áp dụng sớm miễn là thông tin này được tiết lộ. Các sửa đổi không dự kiến ​​có tác động quan trọng đến Tập đoàn.

**Tiết lộ Chính sách Kế toán - Sửa đổi KIFRS 1001**

Các sửa đổi cung cấp hướng dẫn và ví dụ để giúp các thực thể áp dụng các đánh giá về tầm quan trọng cho việc tiết lộ chính sách kế toán. Các sửa đổi nhằm giúp các thực thể cung cấp thông tin tiết lộ chính sách kế toán mà hữu ích hơn bằng việc thay thế yêu cầu cho các thực thể tiết lộ chính sách kế toán 'quan trọng' của họ bằng yêu cầu tiết lộ chính sách kế toán 'tầm quan trọng' và thêm hướng dẫn về cách các thực thể áp dụng khái niệm tầm quan trọng trong việc đưa ra quyết định về việc tiết lộ chính sách kế toán. Các sửa đổi áp dụng cho các kỳ báo cáo hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, cho phép áp dụng sớm. Tập đoàn hiện đang xem xét lại thông tin tiết lộ chính sách kế toán của họ để đảm bảo sự nhất quán với các yêu cầu đã được sửa đổi.

**Thuế hoãn lại liên quan đến Tài sản và Nghĩa vụ phát sinh từ Một giao dịch đơn lẻ - Sửa đổi KIFRS 1012.**

Các sửa đổi hạn chế phạm vi ngoại lệ công nhận ban đầu theo KIFRS 1012, để không áp dụng cho các giao dịch tạo ra sự khác biệt tạm thời về thuế và khấu hao bằng nhau. Các sửa đổi này nên được áp dụng cho các giao dịch xảy ra từ đầu kỳ so sánh sớm nhất được trình bày. Ngoài ra, từ đầu kỳ so sánh sớm nhất được trình bày, tài sản thuế hoãn lại (miễn là có lợi nhuận chịu thuế đủ) và nghĩa vụ thuế hoãn lại cũng nên được công nhận cho tất cả các sự khác biệt tạm thời về khấu hao và nghĩa vụ hủy bỏ liên quan đến hợp đồng thuê và nghĩa vụ hủy bỏ. Nhóm đang đánh giá tác động của các sửa đổi này.

**2.3 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con của nó cho mỗi năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Sự kiểm soát được đạt được khi Công ty phải chịu rủi ro hoặc có quyền nhận lợi nhuận biến đổi từ việc tham gia với công ty đầu tư và có khả năng ảnh hưởng đến lợi nhuận đó thông qua quyền lực đối với công ty đầu tư. Cụ thể, Nhóm kiểm soát công ty đầu tư nếu và chỉ khi Công ty có:

* Quyền lực đối với công ty đầu tư (tức là quyền hiện có cho phép Công ty điều hướng các hoạt động liên quan của công ty đầu tư)
* Rủi ro hoặc quyền lợi từ lợi ích tham gia với công ty đầu tư
* Khả năng sử dụng quyền lực đối với công ty đầu tư để ảnh hưởng đến lợi nhuận của mình

**2.3 Cơ sở hợp nhất (tiếp tục)**

Nói chung, có một giả định rằng đa số quyền biểu quyết dẫn đến sự kiểm soát. Để hỗ trợ giả định này và khi Nhóm có ít hơn đa số quyền biểu quyết hoặc quyền tương tự của công ty đầu tư, Nhóm xem xét tất cả các sự kiện và tình huống liên quan để đánh giá xem có quyền lực đối với công ty đầu tư hay không, bao gồm:

* Các thỏa thuận hợp đồng với các chủ biểu quyết khác của công ty đầu tư
* Quyền phát sinh từ các thỏa thuận hợp đồng khác
* Quyền biểu quyết và quyền biểu quyết tiềm năng của Nhóm

Nhóm đánh giá lại xem có kiểm soát công ty đầu tư hay không nếu có sự thay đổi về một hoặc nhiều yếu tố kiểm soát. Quá trình hợp nhất của một công ty con bắt đầu khi Nhóm giành được quyền kiểm soát công ty con và kết thúc khi Nhóm mất quyền kiểm soát công ty con. Tài sản, nghĩa vụ, thu nhập và chi phí của công ty con được mua hoặc bán trong năm được bao gồm trong báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày Nhóm giành quyền kiểm soát cho đến ngày Nhóm mất quyền kiểm soát công ty con.

Lợi nhuận hoặc lỗ và mỗi thành phần khác của lợi nhuận toàn diện (OCI) được ghi nhận cho chủ sở hữu của công ty mẹ của Nhóm và cho các lợi ích không kiểm soát, ngay cả khi điều này dẫn đến lợi ích không kiểm soát có số dư thiếu. Khi cần thiết, điều chỉnh được thực hiện cho các báo cáo tài chính của công ty con để đưa chính sách kế toán của họ vào đúng với chính sách kế toán của Nhóm. Tất cả các tài sản và nghĩa vụ nội bộ, vốn chủ sở hữu, thu nhập, chi phí và dòng tiền liên quan đến các giao dịch giữa các thành viên của Nhóm được loại bỏ hoàn toàn trong quá trình hợp nhất.

Một thay đổi về quyền sở hữu của công ty con, mà không mất quyền kiểm soát, được ghi nhận như một giao dịch vốn.

Nếu Nhóm mất quyền kiểm soát công ty con, nó sẽ hủy bỏ các tài sản liên quan (bao gồm cả giá trị hữu ích), nghĩa vụ, lợi ích không kiểm soát và các thành phần khác của vốn, trong khi bất kỳ lợi nhuận hoặc lỗ phát sinh kết quả được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ. Bất kỳ khoản đầu tư còn lại được ghi nhận theo giá trị công bằng.

**2.4 Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh**

Công ty liên kết là một đơn vị mà Nhóm có ảnh hưởng quan trọng. Ảnh hưởng quan trọng là quyền tham gia vào quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty đầu tư, nhưng không phải là kiểm soát hoặc kiểm soát chung về các chính sách đó.

Liên doanh là một loại sắp xếp liên doanh trong đó các bên có kiểm soát chung của sắp xếp có quyền sở hữu các tài sản ròng của liên doanh. Kiểm soát chung là việc chia sẻ kiểm soát về mặt hợp đồng của một sắp xếp, chỉ tồn tại khi các quyết định về các hoạt động liên quan yêu cầu sự đồng thuận của các bên chia sẻ kiểm soát.

Các khoản đầu tư của Nhóm vào công ty liên kết và liên doanh được tính theo phương pháp cổ phiếu. Theo phương pháp cổ phiếu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh được công nhận ban đầu theo giá thành. Giá trị mang lại của khoản đầu tư được điều chỉnh để công nhận các thay đổi trong phần lợi ích của Nhóm trong tài sản ròng của công ty liên kết hoặc liên doanh kể từ ngày mua. Giá trị hữu ích liên quan đến công ty liên kết hoặc liên doanh được bao gồm trong giá trị mang lại của khoản đầu tư và không được kiểm tra riêng về mặt suy giảm.

Báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện hợp nhất phản ánh phần lợi ích của Nhóm trong kết quả hoạt động của công ty liên kết hoặc liên doanh. Mọi thay đổi về OCI của các công ty đầu tư đó được trình bày như một phần của OCI của Nhóm.

Ngoài ra, khi có sự thay đổi được công nhận trực tiếp trong vốn của công ty liên kết hoặc liên doanh, Nhóm công nhận phần lợi ích của mình trong bất kỳ thay đổi nào, khi áp dụng, trong báo cáo thay đổi vốn. Lợi tức và lỗ lãi không thực tế phát sinh từ các giao dịch giữa Nhóm và các công ty liên kết hoặc liên doanh được loại bỏ trong phạm vi lợi ích trong công ty liên kết hoặc liên doanh.

Tổng cộng lợi nhuận hoặc lỗ lãi của công ty liên kết và liên doanh của Nhóm được hiển thị trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện hợp nhất ngoài lợi nhuận hoạt động và đại diện cho lợi nhuận hoặc lỗ lãi sau thuế và lợi ích không kiểm soát trong các công ty con của công ty liên kết hoặc liên doanh.

**2.4 Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh (tiếp tục)**

Báo cáo tài chính của công ty liên kết hoặc liên doanh được chuẩn bị cho cùng kỳ báo cáo như của Nhóm. Khi cần thiết, điều chỉnh được thực hiện để đưa chính sách kế toán vào đúng với chính sách kế toán của Nhóm.

Sau khi áp dụng phương pháp cổ phiếu, Nhóm xác định xem có cần công nhận một khoản lỗ suy giảm trên khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc liên doanh. Tại mỗi ngày báo cáo, Nhóm xác định xem có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc liên doanh bị suy giảm. Nếu có bằng chứng như vậy, Nhóm tính toán số lỗ suy giảm là sự khác biệt giữa giá trị khả dụng của công ty liên kết hoặc liên doanh và giá trị mang lại của nó, sau đó công nhận lỗ lãi như 'Phần lợi nhuận của công ty liên kết và liên doanh' trong báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện hợp nhất.

Khi mất sự ảnh hưởng quan trọng đối với công ty liên kết hoặc kiểm soát chung với liên doanh, Nhóm đo và ghi nhận bất kỳ khoản đầu tư còn lại nào theo giá trị hợp lý của nó. Mọi khác biệt giữa số dư mang lại của công ty liên kết hoặc liên doanh khi mất sự ảnh hưởng quan trọng hoặc kiểm soát chung và giá trị hợp lý của khoản đầu tư còn lại và thu nhập từ việc thanh lý được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ.

**2.5Phân loại hiện tại so với không hiện tại**

Nhóm trình bày tài sản và khoản nợ trong báo cáo tài chính dựa trên phân loại hiện tại/không hiện tại.

Một tài sản được coi là hiện tại khi:

* Dự kiến ​​sẽ được thực hiện hoặc dự định được bán hoặc tiêu thụ trong chu kỳ hoạt động bình thường
* Được nắm giữ chủ yếu cho mục đích giao dịch
* Dự kiến ​​sẽ được thực hiện trong vòng mười hai tháng sau kỳ báo cáo, hoặc
* Tiền mặt hoặc tương đương tiền mặt trừ khi bị hạn chế không được trao đổi hoặc sử dụng để thanh toán khoản nợ trong ít nhất mười hai tháng sau kỳ báo cáo

Tất cả các tài sản khác được phân loại là không hiện tại.

Một khoản nợ được coi là hiện tại khi:

* Dự kiến ​​sẽ được thanh toán trong chu kỳ hoạt động bình thường
* Được nắm giữ chủ yếu cho mục đích giao dịch
* Phải được thanh toán trong vòng mười hai tháng sau kỳ báo cáo, hoặc
* Không có quyền không điều kiện để trì hoãn việc thanh toán khoản nợ trong ít nhất mười hai tháng sau kỳ báo cáo

Nhóm phân loại tất cả các khoản nợ khác là không hiện tại.

Tài sản và khoản nợ thuế hoãn lại được phân loại là tài sản và khoản nợ không hiện tại.

**2.6Chuyển đổi tiền tệ nước ngoài**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm được trình bày bằng won Hàn Quốc, đồng thời cũng là đơn vị tiền tệ hoạt động của công ty mẹ. Đối với mỗi đơn vị, Nhóm xác định đơn vị tiền tệ hoạt động và các khoản được bao gồm trong báo cáo tài chính của mỗi đơn vị được đo bằng đơn vị tiền tệ hoạt động đó. Nhóm sử dụng phương pháp hợp nhất trực tiếp và khi thanh lý một hoạt động nước ngoài, lợi nhuận hoặc lỗ được chuyển loại lại vào lợi nhuận hoặc lỗ phản ánh số tiền phát sinh từ việc sử dụng phương pháp này.

**(1)Giao dịch và số dư**

Giao dịch bằng ngoại tệ ban đầu được ghi nhận ban đầu bởi các đơn vị của Nhóm theo tỷ giá ngoại tệ của đơn vị tiền tệ hoạt động tại ngày giao dịch đầu tiên đủ điều kiện để được công nhận.

Tài sản và khoản nợ tiền tệ được định giá bằng ngoại tệ được chuyển đổi lại theo tỷ giá ngoại tệ của đơn vị tiền tệ hoạt động tại ngày báo cáo.

**2.6Chuyển đổi tiền tệ nước ngoài (tiếp tục)**

Các khác biệt phát sinh từ việc thanh toán hoặc chuyển đổi các khoản mục tiền tệ được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ, trừ trường hợp các khoản mục tiền tệ được chỉ định là một phần của chiến lược bảo vệ đầu tư ròng của Nhóm vào hoạt động nước ngoài. Những khoản này được ghi nhận trong OCI cho đến khi đầu tư ròng được thanh lý, lúc đó, số lượng tích lũy được chuyển loại vào lợi nhuận hoặc lỗ. Các khoản thuế thu nhập và giảm giá thuộc về sự khác biệt tỷ giá hối đoái trên các khoản mục tiền tệ đó cũng được ghi nhận trong OCI.

Các khoản mục không tiền tệ được đo bằng giá trị lịch sử trong ngoại tệ được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch ban đầu. Các khoản mục không tiền tệ được đo bằng giá trị công bằng trong ngoại tệ được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá hối đoái tại ngày xác định giá trị công bằng. Lợi nhuận hoặc lỗ phát sinh từ việc chuyển đổi các khoản mục không tiền tệ được đo bằng giá trị công bằng được xử lý theo cách tương tự như việc công nhận lợi nhuận hoặc lỗ từ sự thay đổi giá trị công bằng của khoản mục (tức là, sự khác biệt chuyển đổi trên các khoản mục có lợi nhuận hoặc lỗ giá trị công bằng được công nhận trong OCI hoặc lợi nhuận hoặc lỗ được công nhận trong OCI hoặc lợi nhuận hoặc lỗ, tương ứng).

Khi xác định tỷ giá hối đoái chốt để sử dụng trong việc công nhận ban đầu của tài sản, chi phí hoặc thu nhập liên quan (hoặc một phần của nó) trong việc hủy bỏ một tài sản không tiền tệ hoặc khoản nợ không tiền tệ liên quan đến tiền trước, ngày giao dịch là ngày mà Nhóm ban đầu công nhận tài sản không tiền tệ hoặc khoản nợ không tiền tệ phát sinh từ tiền trước. Nếu có nhiều khoản thanh toán hoặc thu tiền trước, Nhóm xác định ngày giao dịch cho mỗi khoản thanh toán hoặc thu tiền trước.

Sự khác biệt tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ là một phần của đầu tư ròng của Nhóm vào hoạt động nước ngoài được ghi nhận trong OCI và được chuyển loại từ vốn vào lợi nhuận hoặc lỗ vào thời điểm thanh lý đầu tư ròng.

**(2)Chuyển đổi hoạt động nước ngoài**

Tài sản và khoản nợ của hoạt động nước ngoài được chuyển đổi thành won Hàn Quốc theo tỷ giá hối đoái hiện hành tại ngày báo cáo và báo cáo lợi nhuận của họ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái hiện hành tại ngày giao dịch. Sự khác biệt tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc chuyển đổi cho việc hợp nhất được ghi nhận trong OCI. Khi thanh lý một hoạt động nước ngoài, thành phần của OCI liên quan đến hoạt động nước ngoài cụ thể đó được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ.

**2.7Tiền và tương đương tiền mặt**

Tiền và tương đương tiền mặt trong báo cáo tài chính bao gồm tiền mặt tại ngân hàng và trên tay và tiền gửi ngắn hạn có thời hạn ba tháng hoặc ít hơn, không có rủi ro không đáng kể về thay đổi giá trị.

**2.8Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính là bất kỳ hợp đồng nào dẫn đến việc có một tài sản tài chính của một thực thể và một khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn của một thực thể khác.

**2.8.1Tài sản tài chính**

**(1) Nhận biết ban đầu và đo lường**

Tài sản tài chính được phân loại, trong lúc nhận biết ban đầu, là sau đó được đo lường theo giá trị hóa đơn, giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ khác hoặc giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ.

Phân loại tài sản tài chính tại thời điểm ban đầu phụ thuộc vào đặc điểm dòng tiền hợp đồng của tài sản tài chính và mô hình kinh doanh của Nhóm để quản lý chúng. Trừ trường hợp các tài sản phải thu không chứa thành phần tài chính quan trọng hoặc mà Nhóm đã áp dụng biện pháp tiện lợi, Nhóm ban đầu đo lường một tài sản tài chính theo giá trị công bằng cộng thêm, trong trường hợp tài sản tài chính không được đo theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ, các chi phí giao dịch. Các tài sản phải thu không chứa thành phần tài chính quan trọng hoặc mà Nhóm đã áp dụng biện pháp tiện lợi được đo theo giá trị giao dịch xác định theo KIFRS 1115.

**2.8.1 Tài sản tài chính (tiếp tục)**

Để tài sản tài chính được phân loại và đo lường theo giá trị hóa đơn hoặc giá trị công bằng thông qua OCI, nó cần tạo ra dòng tiền mà 'chỉ là thanh toán vốn và lãi (SPPI)' trên số vốn còn lại. Đánh giá này được gọi là kiểm tra SPPI và được thực hiện ở mức công cụ.

Mô hình kinh doanh của Nhóm để quản lý tài sản tài chính liên quan đến cách Nhóm quản lý tài sản tài chính của mình để tạo ra dòng tiền. Mô hình kinh doanh xác định xem dòng tiền sẽ phát sinh từ việc thu thập dòng tiền hợp đồng, bán các tài sản tài chính hoặc cả hai.

Các giao dịch mua bán tài sản tài chính yêu cầu giao nhận tài sản trong một khung thời gian được quy định bởi quy định hoặc quy ước trên thị trường (giao dịch thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, tức là ngày Nhóm cam kết mua hoặc bán tài sản.

**(2) Đo lường sau đó**

Với mục đích đo lường sau đó, tài sản tài chính được phân loại vào bốn danh mục:

* Tài sản tài chính theo giá trị hóa đơn (công cụ nợ)
* Tài sản tài chính theo giá trị công bằng thông qua OCI với việc tái chế lợi nhuận và lỗ tích lũy (công cụ nợ)
* Tài sản tài chính được chỉ định theo giá trị công bằng thông qua OCI mà không tái chế lợi nhuận và lỗ tích lũy khi hủy bỏ (công cụ vốn)
* Tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ

**Tài sản tài chính theo giá trị hóa đơn (công cụ nợ)**

Tài sản tài chính theo giá trị hóa đơn được đo lường sau đó bằng phương pháp lãi suất hiệu quả (EIR) và phải chịu rủi ro. Lợi nhuận và lỗ được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ khi tài sản bị hủy bỏ, sửa đổi hoặc bị suy giảm.

**Tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua OCI (công cụ nợ)**

Nhóm đo lường công cụ nợ theo giá trị công bằng qua OCI nếu đồng thời đáp ứng hai điều kiện sau:

* Tài sản tài chính được giữ trong một mô hình kinh doanh với mục tiêu cả thu thập dòng tiền hợp đồng và bán, và
* Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính phát sinh vào các ngày xác định dòng tiền chỉ là thanh toán vốn và lãi trên số vốn còn lại

Đối với công cụ nợ theo giá trị công bằng qua OCI, lợi tức thu nhập, tái định giá ngoại hối và lỗ hoặc đảo ngược lỗ được ghi nhận trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ và tính theo cùng phương pháp như tài sản tài chính được đo lường theo giá trị hóa đơn. Các thay đổi giá trị công bằng còn lại được ghi nhận trong OCI. Khi hủy bỏ, sự thay đổi giá trị công bằng tích lũy được ghi nhận trong OCI được tái chế vào lợi nhuận hoặc lỗ.

**Tài sản tài chính được chỉ định theo giá trị công bằng qua OCI (công cụ vốn)**

Khi ban đầu ghi nhận, Nhóm có thể chọn phân loại không thể thay đổi các khoản đầu tư vốn của mình như công cụ vốn được chỉ định theo giá trị công bằng qua OCI khi chúng đáp ứng định nghĩa vốn theo KIFRS 1032 Công cụ tài chính.

Lợi nhuận và lỗ trên các tài sản tài chính này không bao giờ được tái chế vào lợi nhuận hoặc lỗ. Các khoản cổ tức được ghi nhận như thu nhập khác trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ khi quyền thanh toán đã được thiết lập, trừ khi Nhóm được hưởng lợi từ các khoản thu này như một phần phục hồi chi phí của tài sản tài chính, trong trường hợp đó, các lợi nhuận này được ghi nhận trong OCI. Công cụ vốn được chỉ định theo giá trị công bằng qua OCI không phải chịu đánh giá suy giảm.

Nhóm có thể chọn phân loại không thể thay đổi các khoản đầu tư vốn không niêm yết của mình trong danh mục này.

**2.8.1 Tài sản tài chính (tiếp tục)**

**Tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ**

Tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ bao gồm các tài sản tài chính được giữ để giao dịch và các tài sản tài chính được chỉ định khi ghi nhận ban đầu theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ. Tài sản tài chính được phân loại là được giữ để giao dịch nếu chúng được mua để bán hoặc mua lại trong tương lai gần. Các công cụ tài chính phát sinh dòng tiền không chỉ là thanh toán vốn và lãi được phân loại và đo lường theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ, bất kể mô hình kinh doanh. Bất chấp các tiêu chí để công cụ nợ được phân loại theo giá trị hóa đơn hoặc theo giá trị công bằng qua OCI, như đã mô tả ở trên, công cụ nợ có thể được chỉ định theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu làm như vậy loại bỏ hoặc giảm đáng kể sự không phù hợp kế toán.

Tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận hoặc lỗ được ghi trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị công bằng với các thay đổi net về giá trị công bằng được ghi nhận trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất.

Danh mục này bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ vốn niêm yết không thực hiện lựa chọn không thể thay đổi để xử lý các thay đổi về giá trị công bằng trong lợi nhuận toàn diện khác. Các khoản cổ tức cho các công cụ vốn niêm yết được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ vào thời điểm quyền được thiết lập.

Một tài sản phái sinh được nhúng trong một hợp đồng lai, với một nguồn gốc có trách nhiệm tài chính hoặc phi tài chính, được tách ra khỏi nguồn gốc và được tính toán riêng biệt như một tài sản phái sinh riêng biệt nếu: các đặc điểm kinh tế và rủi ro không liên quan mật thiết đến nguồn gốc; một công cụ riêng biệt với các điều khoản giống như tài sản phái sinh nhúng sẽ đáp ứng định nghĩa của một tài sản phái sinh; và hợp đồng lai không được đo lường theo giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ. Tài sản phái sinh nhúng được đo lường theo giá trị hợp lý với sự thay đổi giá trị hợp lý được công nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ. Đánh giá lại chỉ xảy ra nếu có sự thay đổi về các điều khoản của hợp đồng mà sửa đổi đáng kể các luồng tiền mặt khác sẽ được yêu cầu hoặc một việc chuyển loại của một tài sản tài chính ra khỏi danh mục giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ.

Một tài sản phái sinh nhúng trong một hợp đồng lai chứa một nguồn gốc tài chính không được tính toán riêng biệt. Nguyên tắc tài sản tài chính gốc cùng với tài sản phái sinh nhúng được yêu cầu được phân loại toàn bộ là một tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ.

**(3) Hủy bỏ**

Một tài sản tài chính (hoặc, khi áp dụng, một phần của một tài sản tài chính hoặc một phần của một nhóm các tài sản tài chính tương tự) được hủy bỏ chủ yếu (tức là, được loại bỏ khỏi bảng cân đối tài chính hợp nhất của Nhóm) khi:

* Quyền nhận luồng tiền mặt từ tài sản đã hết hạn, hoặc
* Nhóm đã chuyển quyền nhận luồng tiền mặt từ tài sản hoặc đã chịu trách nhiệm trả lại luồng tiền mặt đã nhận một cách đầy đủ mà không có sự trì hoãn đáng kể cho một bên thứ ba theo một thỏa thuận "pass-through"; và hoặc (a) Nhóm đã chuyển gần như tất cả các rủi ro và phần thưởng từ tài sản, hoặc (b) Nhóm không chuyển hoặc giữ lại gần như tất cả các rủi ro và phần thưởng từ tài sản, nhưng đã chuyển quyền kiểm soát của tài sản

Khi Nhóm đã chuyển quyền nhận luồng tiền mặt từ một tài sản hoặc đã tham gia vào một thỏa thuận "pass-through", nó đánh giá xem, và đến mức nào, nó đã giữ lại các rủi ro và phần thưởng của sở hữu. Khi nó không chuyển hoặc giữ lại gần như tất cả các rủi ro và phần thưởng của tài sản, cũng như không chuyển quyền kiểm soát của tài sản, Nhóm tiếp tục công nhận tài sản đã chuyển cho mức độ tham gia tiếp tục của nó. Trong trường hợp đó, Nhóm cũng công nhận một khoản nợ liên quan. Tài sản đã chuyển và khoản nợ liên quan được đo lường dựa trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm đã giữ lại.

Sự tham gia tiếp tục dưới dạng một bảo đảm về tài sản đã chuyển được đo lường ở mức thấp hơn so với số dư mang lại ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm có thể bắt buộc phải trả lại.

**2.8.1 Tài sản tài chính (tiếp tục)**

**(4) Suy giảm của tài sản tài chính**

Thông tin chi tiết về suy giảm của tài sản tài chính cũng được cung cấp trong các ghi chú sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Ghi chú |
| * Thông tin chi tiết về giả định quan trọng | 3 |
| * Các tài sản phải thu, bao gồm các tài sản hợp đồng | 10 |

Nhóm công nhận một dự phòng cho khoản lỗ dự kiến (ECLs) cho tất cả các công cụ nợ không được giữ theo giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ. ECLs dựa trên sự khác biệt giữa luồng tiền mặt theo hợp đồng và tất cả các luồng tiền mặt mà Nhóm dự kiến nhận được, được chiết khấu theo một xấp xỉ của lãi suất hiệu quả ban đầu. Luồng tiền mặt dự kiến sẽ bao gồm luồng tiền mặt từ việc bán tài sản thế chấp hoặc các cải thiện tín dụng khác mà là một phần không thể thiếu của các điều khoản hợp đồng.

Đối với các tài sản phải thu và các tài sản hợp đồng, Nhóm áp dụng một phương pháp đơn giản trong việc tính toán ECLs. Do đó, Nhóm không theo dõi sự thay đổi về rủi ro tín dụng, mà thay vào đó công nhận một khoản dự phòng lỗ dựa trên ECLs trọn đời tại mỗi ngày báo cáo. Nhóm đã thiết lập một ma trận dự phòng dựa trên kinh nghiệm mất mát tín dụng lịch sử của mình, được điều chỉnh cho các yếu tố nhìn vào tương lai cụ thể đối với người nợ và môi trường kinh tế.

**2.8.2 Nợ tài chính**

**(1) Nhận biết ban đầu và đo lường**

Các nợ tài chính được phân loại, trong lúc nhận biết ban đầu, là các nợ tài chính theo giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ, các khoản vay và nợ phải trả, các khoản phải trả hoặc như các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ bảo hiểm hiệu quả trong một công cụ bảo hiểm hiệu quả, tùy theo trường hợp.

Tất cả các nợ tài chính được công nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và, trong trường hợp của các khoản vay và nợ phải trả, sau khi trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các nợ tài chính của Nhóm bao gồm các khoản phải trả và các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ phải trả bao gồm cả các khoản vay ngân hàng và các nợ tài chính phái sinh.

**(2) Đo lường tiếp theo**

Việc đo lường các nợ tài chính phụ thuộc vào việc phân loại của chúng, như mô tả dưới đây:

**Các nợ tài chính theo giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ**

Các nợ tài chính theo giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ bao gồm các nợ tài chính được giữ để giao dịch và các nợ tài chính được chỉ định trong lúc nhận biết ban đầu là giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ.

Các nợ tài chính được phân loại là giữ để giao dịch nếu chúng được chịu phạm vi mua lại trong tương lai gần. Danh mục này cũng bao gồm các công cụ tài chính phái sinh được Nhóm thực hiện mà không được chỉ định là công cụ bảo hiểm hiệu quả trong các mối quan hệ bảo hiểm như được định nghĩa bởi KIFRS 1109. Các tài sản phái sinh nhúng được tách ra cũng được phân loại là giữ để giao dịch trừ khi chúng được chỉ định là công cụ bảo hiểm hiệu quả.

Lợi tức hoặc lỗ từ các khoản nợ được giữ để giao dịch được công nhận trong báo cáo lợi nhuận.

Các nợ tài chính được chỉ định trong lúc nhận biết ban đầu là giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ được chỉ định vào ngày nhận biết ban đầu, và chỉ khi các tiêu chí trong KIFRS 1109 được đáp ứng. Nhóm không chỉ định bất kỳ nợ tài chính nào là giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ.

**Các khoản vay và nợ phải trả.**

Đây là danh mục quan trọng nhất đối với Nhóm. Sau khi được công nhận ban đầu, các khoản vay và nợ có lãi được đo lường sau đó theo giá trị hóa đơn giá bằng phương pháp EIR. Lợi tức và lỗ được công nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ khi các khoản nợ bị hủy bỏ cũng như thông qua quá trình trả nợ EIR.

Giá trị hóa đơn giá được tính toán bằng cách tính đến bất kỳ chiết khấu hoặc phần thưởng nào khi mua và các khoản phí hoặc chi phí là một phần không thể thiếu của EIR.

**2.8.2 Nghĩa vụ tài chính (tiếp tục)**

Danh mục này thường áp dụng cho các khoản vay và nợ có lãi.

**(3) Hủy bỏ**

Một nghĩa vụ tài chính được hủy bỏ khi nghĩa vụ dưới nghĩa vụ tài chính được thanh toán hoặc hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một nghĩa vụ tài chính hiện có được thay thế bằng một nghĩa vụ khác từ cùng một người cho vay với điều khoản khác nhau đáng kể, hoặc các điều khoản của một nghĩa vụ hiện có được sửa đổi đáng kể, sự trao đổi hoặc sửa đổi như vậy được coi là việc hủy bỏ nghĩa vụ ban đầu và công nhận một nghĩa vụ mới. Sự khác biệt về số dư mang lại được công nhận trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất.

**2.8.3 Cân đối các công cụ tài chính**

Tài sản tài chính và nghĩa vụ tài chính được cân đối và số dư net được báo cáo trong báo cáo tài chính hợp nhất nếu có quyền lực pháp lý hiện hành để cân đối các số dư được công nhận và có ý định thanh toán theo cách net, để thực hiện tài sản và thanh toán nghĩa vụ đồng thời.

**2.9 Công cụ tài chính phái sinh và kế toán bảo đảm**

**2.9.1 Công nhận ban đầu và đo lường sau này**

Nhóm sử dụng các công cụ tài chính phái sinh, chẳng hạn như hợp đồng tiền tệ chuyển tiếp, trao đổi lãi suất và hợp đồng hàng hóa chuyển tiếp, để bảo đảm rủi ro về ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa, tương ứng. Các công cụ tài chính phái sinh như vậy được công nhận ban đầu với giá trị hợp lý vào ngày ký kết hợp đồng phái sinh và sau đó được đo lại với giá trị hợp lý. Các công cụ phái sinh được mang làm tài sản tài chính khi giá trị hợp lý là dương và là nghĩa vụ tài chính khi giá trị hợp lý là âm.

Đối với mục đích kế toán bảo đảm, các bảo đảm được phân loại như sau:

* Bảo đảm giá trị hợp lý khi bảo đảm rủi ro về sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản hoặc nghĩa vụ được công nhận hoặc cam kết không được công nhận
* Bảo đảm dòng tiền khi bảo đảm rủi ro về sự biến động trong dòng tiền mà có thể được quy attribut cho một rủi ro cụ thể liên quan đến tài sản hoặc nghĩa vụ được công nhận hoặc giao dịch dự báo có xác suất cao hoặc rủi ro ngoại tệ trong cam kết không được công nhận
* Bảo đảm đầu tư net vào hoạt động nước ngoài

Tại thời điểm bắt đầu mối quan hệ bảo đảm, Nhóm chính thức chỉ định và lưu trữ mối quan hệ bảo đảm mà Nhóm muốn áp dụng kế toán bảo đảm và mục tiêu quản lý rủi ro và chiến lược để thực hiện bảo đảm.

Tài liệu bao gồm việc xác định công cụ bảo đảm, mục bảo đảm, bản chất của rủi ro được bảo đảm và cách Nhóm sẽ đánh giá xem mối quan hệ bảo đảm đáp ứng yêu cầu hiệu quả của bảo đảm (bao gồm phân tích nguồn gốc của hiệu quả bảo đảm và cách xác định tỷ lệ bảo đảm).

Một mối quan hệ bảo đảm đủ điều kiện cho kế toán bảo đảm nếu nó đáp ứng tất cả các yêu cầu hiệu quả sau đây:

* Có 'mối quan hệ kinh tế' giữa mục bảo đảm và công cụ bảo đảm.
* Hiệu ứng của rủi ro tín dụng không 'chiếm ưu thế' các thay đổi giá trị kết quả từ mối quan hệ kinh tế đó.
* Tỷ lệ bảo đảm của mối quan hệ bảo đảm là giống như tỷ lệ kết quả từ lượng mục bảo đảm mà Nhóm thực sự bảo đảm và lượng công cụ bảo đảm mà Nhóm thực sự sử dụng để bảo đảm lượng mục bảo đảm đó.

Các bảo đảm đáp ứng tiêu chí nghiêm ngặt cho kế toán bảo đảm được kế toán, như mô tả dưới đây:

**Bảo đảm giá trị hợp lý**

Sự thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ bảo đảm được công nhận trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ. Sự thay đổi trong giá trị hợp lý của mục bảo đảm có thể quy attribut cho rủi ro được bảo đảm được ghi nhận như một phần của giá trị mang lại của mục bảo đảm và cũng được công nhận trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất.

**2.9.1 Công nhận ban đầu và đo lường sau này (tiếp tục)**

Đối với bảo đảm giá trị hợp lý liên quan đến các mục được mang theo giá trị hóa đơn giá, bất kỳ điều chỉnh nào đối với giá trị mang lại được phân chia qua lợi nhuận hoặc lỗ trong thời gian còn lại của bảo đảm bằng phương pháp EIR. Việc phân chia EIR có thể bắt đầu ngay khi có điều chỉnh tồn tại và không muộn hơn khi mục bảo đảm ngừng được điều chỉnh cho các thay đổi trong giá trị hợp lý của nó quy attribut cho rủi ro được bảo đảm.

Nếu mục bảo đảm bị hủy bỏ, giá trị hợp lý chưa được phân chia được công nhận ngay lập tức trong lợi nhuận hoặc lỗ.

Khi một cam kết không được công nhận được chỉ định là mục bảo đảm, sự thay đổi tích lũy sau này trong giá trị hợp lý của cam kết không được công nhận quy attribut cho rủi ro được bảo đảm được công nhận như một tài sản hoặc nghĩa vụ với một lợi nhuận hoặc lỗ tương ứng được công nhận trong lợi nhuận và lỗ.

**Bảo đảm dòng tiền**

Phần hiệu quả của lợi nhuận hoặc lỗ trên công cụ bảo đảm được công nhận trong OCI trong quỹ bảo đảm dòng tiền, trong khi bất kỳ phần không hiệu quả nào được công nhận ngay lập tức trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất. Quỹ bảo đảm dòng tiền được điều chỉnh để chọn giá trị thấp hơn của lợi nhuận hoặc lỗ tích lũy trên công cụ bảo đảm và sự thay đổi tích lũy trong giá trị hợp lý của mục bảo đảm.

Nhóm sử dụng hợp đồng tiền tệ chuyển tiếp như bảo đảm cho rủi ro về ngoại tệ trong các giao dịch dự báo và cam kết không được công nhận, cũng như hợp đồng hàng hóa chuyển tiếp cho rủi ro về biến động giá hàng hóa. Phần không hiệu quả liên quan đến hợp đồng ngoại tệ được công nhận như chi phí khác và phần không hiệu quả liên quan đến hợp đồng hàng hóa được công nhận trong thu nhập hoặc chi phí khác.

**2.10 Hàng tồn kho**

Tập đoàn đánh giá hàng tồn kho ở mức thấp hơn giá mua hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được. Trong khi đó, chi phí mua cho mỗi hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chuyển đổi và các chi phí khác phát sinh để đưa hàng tồn kho đến vị trí hiện tại. Giá gốc đơn vị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp xác định cụ thể.

Ngoài ra, giá trị thuần có thể thực hiện được được tính bằng giá bán dự kiến ​​trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ đi chi phí dự kiến ​​để hoàn thành và các chi phí bán hàng liên quan.

**2.11 Tài sản cố định, nhà xưởng và thiết bị**

Xây dựng đang tiến hành được ghi nhận theo giá trị gốc, sau khi trừ đi tổn thất tích lũy, và tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị gốc, sau khi trừ đi khấu hao tích lũy và tổn thất tích lũy, nếu có.

Khấu hao tài sản cố định, nhà xưởng và thiết bị, trừ đất, được tính theo phương pháp thẳng hàng qua tuổi thọ ước tính của tài sản, như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Tuổi thọ hữu ích |
| Các tòa nhà | 30 năm |
| Máy móc và thiết bị | 15 năm |
| Khác. | 2 đến 13 năm |

Giá trị còn lại, tuổi thọ hữu ích và phương pháp khấu hao của tài sản cố định được xem xét lại vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh tiến về phía trước, nếu cần thiết. Đặc biệt, Nhóm xem xét tác động của các luật về sức khỏe, an toàn và môi trường khi đánh giá ước tính về tuổi thọ hữu ích và giá trị còn lại. Một mục tài sản cố định và bất kỳ phần quan trọng nào được công nhận ban đầu sẽ bị hủy bỏ khi thanh lý hoặc khi không có lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng hoặc thanh lý. Mọi lợi nhuận hoặc lỗ phát sinh từ việc hủy bỏ tài sản (tính toán là sự khác biệt giữa số tiền thu được từ việc thanh lý và giá trị mang lại của tài sản) được bao gồm trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ lũy kế khi tài sản bị hủy bỏ.

**2.12 Các tài sản đầu tư**

Các tài sản đầu tư được đo lường ban đầu theo giá trị gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và bao gồm các chi phí thay thế đáp ứng yêu cầu nhận diện của tài sản tại thời điểm xảy ra. Tuy nhiên, các chi phí phát sinh trong hoạt động quản lý hàng ngày được công nhận là các khoản chi khi chúng xảy ra. Kể từ khi được công nhận ban đầu, tài sản đầu tư được tính toán theo giá trị công bằng phản ánh tình hình thị trường hiện tại vào cuối kỳ báo cáo, và lợi tức hoặc lỗ từ sự thay đổi giá trị công bằng được phản ánh trong lợi nhuận hoặc lỗ lúc xảy ra.

**2.13Thuê mướn**

Nhóm đánh giá từ đầu hợp đồng xem liệu hợp đồng đó có phải là một hợp đồng thuê, hoặc chứa đựng một hợp đồng thuê. Đó là, nếu hợp đồng truyền đạt quyền kiểm soát việc sử dụng một tài sản được xác định trong một khoảng thời gian nhất định đổi lấy sự xem xét.

**2.13.1Nhóm như một người thuê.**

Nhóm áp dụng một phương pháp nhận diện và đo lường duy nhất cho tất cả các hợp đồng thuê, trừ các hợp đồng thuê ngắn hạn và các tài sản có giá trị thấp. Nhóm ghi nhận các khoản nợ thuê để thanh toán các khoản thuê và tài sản quyền sử dụng đại diện cho quyền sử dụng các tài sản cơ bản.

**(1) Tài sản quyền sử dụng**

Nhóm công nhận tài sản quyền sử dụng vào ngày bắt đầu thuê (tức là ngày tài sản cơ bản có sẵn để sử dụng). Tài sản quyền sử dụng được đo lường theo giá trị gốc, trừ đi bất kỳ khấu hao tích lũy và tổn thất giảm giá, và điều chỉnh cho bất kỳ đánh giá lại nợ thuê nào. Giá trị gốc của tài sản quyền sử dụng bao gồm số tiền nợ thuê được công nhận, chi phí trực tiếp ban đầu đã phát sinh và các khoản thanh toán thuê được thực hiện vào hoặc trước ngày bắt đầu thuê trừ đi bất kỳ khuyến mãi thuê nào đã nhận được. Tài sản quyền sử dụng được khấu hao theo phương pháp thẳng hàng trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và tuổi thọ ước tính của tài sản, như sau:

• Bất động sản: 1 đến 20 năm

• Xe cộ và tài sản khác: 1 đến 10 năm.

Nhóm đánh giá giá trị còn lại ước tính và tuổi thọ dự kiến của tài sản ít nhất hàng năm. Đặc biệt, Nhóm xem xét tác động của pháp luật về sức khỏe, an toàn và môi trường trong việc đánh giá tuổi thọ dự kiến và giá trị còn lại ước tính.

Nếu quyền sở hữu của tài sản thuê chuyển sang cho Nhóm vào cuối thời hạn thuê hoặc chi phí phản ánh việc thực hiện một lựa chọn mua, khấu hao được tính bằng cách sử dụng tuổi thọ ước tính của tài sản.

Tài sản quyền sử dụng cũng phải chịu rủi ro suy giảm giá trị. Xin xem chính sách kế toán trong phần 3.6 Suy giảm giá tài sản không tài chính.

**(2) Nợ thuê.**

Tại ngày bắt đầu của hợp đồng thuê, Nhóm công nhận các nghĩa vụ thuê được đo bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán thuê sẽ được thực hiện trong suốt thời hạn thuê. Các khoản thanh toán thuê bao gồm các khoản thanh toán cố định (bao gồm cả các khoản thanh toán cố định ẩn), trừ bất kỳ khuyến mãi thuê nào có thể nhận được, các khoản thanh toán thuê biến đổi phụ thuộc vào một chỉ số hoặc một tỷ lệ, và các khoản dự kiến sẽ được thanh toán theo cam kết giá trị còn lại. Các khoản thanh toán thuê cũng bao gồm giá trị thực hiện của một lựa chọn mua được xác định rõ ràng sẽ được Nhóm thực hiện và các khoản thanh toán phạt cho việc chấm dứt hợp đồng thuê, nếu thời hạn thuê phản ánh việc Nhóm thực hiện lựa chọn chấm dứt.

Các khoản thanh toán thuê biến đổi không phụ thuộc vào chỉ số hoặc tỷ lệ được công nhận là chi phí (trừ khi chúng được chi tiêu để sản xuất hàng tồn kho) trong kỳ mà sự kiện hoặc điều kiện gây ra khoản thanh toán xảy ra.

Trong việc tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán thuê, Nhóm sử dụng tỷ lệ vay tăng thêm tại ngày bắt đầu thuê vì tỷ lệ lãi suất ngầm trong hợp đồng thuê không dễ xác định. Sau ngày bắt đầu thuê, số tiền nợ thuê được tăng lên để phản ánh việc tích lũy lãi suất và giảm đi cho các khoản thanh toán thuê đã được thực hiện. Ngoài ra, số tiền nợ thuê cũng được đo lại nếu có sự thay đổi, thay đổi về thời hạn thuê, thay đổi về các khoản thanh toán thuê (ví dụ: thay đổi các khoản thanh toán trong tương lai do thay đổi chỉ số hoặc tỷ lệ được sử dụng để xác định các khoản thanh toán thuê đó) hoặc thay đổi trong việc đánh giá quyền chọn mua tài sản cơ bản.

**2.13.1Nhóm như một người thuê (tiếp tục)**

**(3) Hợp đồng thuê ngắn hạn và hợp đồng thuê tài sản có giá trị thấp**

Nhóm áp dụng miễn trừ nhận diện hợp đồng thuê ngắn hạn cho các hợp đồng thuê ngắn hạn về bất động sản và phương tiện (tức là những hợp đồng thuê có thời hạn 12 tháng hoặc ít hơn kể từ ngày bắt đầu và không chứa tùy chọn mua). Nhóm cũng áp dụng miễn trừ nhận diện hợp đồng thuê tài sản có giá trị thấp cho các hợp đồng thuê văn phòng phẩm được coi là có giá trị thấp. Các khoản thanh toán thuê hợp đồng thuê ngắn hạn và hợp đồng thuê tài sản có giá trị thấp được ghi nhận là chi phí theo phương pháp thẳng hàng trên toàn bộ thời hạn thuê.

**2.13.2 Nhóm là bên cho thuê**

Các hợp đồng thuê mà Nhóm không chuyển giao hầu hết rủi ro và phần thưởng phụ thuộc vào sở hữu của tài sản được phân loại là hợp đồng thuê vận hành. Thu nhập thuê phát sinh được ghi nhận theo phương pháp thẳng hàng trên toàn bộ thời hạn thuê và được bao gồm trong thu nhập khác trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ do tính chất vận hành của nó. Các chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán và sắp xếp hợp đồng thuê vận hành được thêm vào giá trị còn lại của tài sản được thuê và được ghi nhận trong suốt thời hạn thuê theo cùng phương pháp với thu nhập thuê. Các khoản thuê có điều kiện được ghi nhận là thu nhập khác trong kỳ mà chúng được kiếm được.

**2.14 Chi phí vay**

Chi phí vay trực tiếp liên quan đến việc mua, xây dựng hoặc sản xuất một tài sản mà cần một khoảng thời gian đáng kể để chuẩn bị sẵn sàng cho việc sử dụng hoặc bán được hạch toán vào giá trị của tài sản. Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận trong kỳ mà chúng phát sinh. Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí khác mà một thực thể phải chịu liên quan đến việc vay vốn.

**2.15 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được đo lường khi được nhận diện ban đầu theo giá trị. Sau khi nhận diện ban đầu, tài sản vô hình được ghi nhận theo giá trị còn lại sau khi trừ đi bất kỳ lũy kế hao mòn và lỗ hao mòn tích lũy nào. Tài sản vô hình bao gồm phần mềm, quyền thành viên và các tài sản khác.

Các tài sản khác bao gồm phần mềm và quyền thành viên. Phần mềm được hao mòn bằng phương pháp thẳng hàng trong suốt tuổi thọ của năm. Quyền thành viên được coi là tài sản vô hình với tuổi thọ không giới hạn và không được hao mòn vì không có giới hạn có thể nhìn thấy cho thời gian mà tài sản được dự kiến sử dụng.

**2.16 Hợp đồng bảo đảm tài chính**

Các hợp đồng bảo đảm tài chính do Nhóm cung cấp được đo lường theo giá trị công bằng khi nhận diện ban đầu và sau đó được ghi nhận như các dự phòng bằng cách đo lường theo số lượng lớn hơn của:

* Số tiền xác định theo mô hình mất mát tín dụng dự kiến theo KIFRS 1109 Công cụ tài chính và
* Số tiền được nhận diện ban đầu trừ đi, nếu thích hợp, số tiền tích lũy của thu nhập được nhận diện theo KIFRS 1115 Doanh thu từ Hợp đồng với Khách hàng

**2.17 Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi Nhóm có nghĩa vụ hiện tại (pháp lý hoặc tưởng tượng) do một sự kiện trong quá khứ, có khả năng rằng một lượng tài nguyên mang lại lợi ích kinh tế sẽ được yêu cầu để giải quyết nghĩa vụ và có thể đưa ra ước tính đáng tin cậy về số tiền nghĩa vụ. Khi Nhóm mong đợi một phần hoặc toàn bộ dự phòng được hoàn trả, ví dụ, theo một hợp đồng bảo hiểm, việc hoàn trả được ghi nhận là một tài sản riêng biệt, nhưng chỉ khi việc hoàn trả là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến một dự phòng được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Nhóm trừ đi bất kỳ khoản hoàn trả nào.

Nếu tác động của giá trị thời gian của tiền là quan trọng, các dự phòng được chiết khấu bằng một tỷ lệ thuế trước hiện hành phản ánh, khi thích hợp, các rủi ro cụ thể đối với nghĩa vụ. Khi sử dụng chiết khấu, sự tăng của dự phòng do trôi qua thời gian được ghi nhận là một chi phí tài chính.

**2.17 Dự phòng (tiếp tục)**

Tác động của các vấn đề liên quan đến khí hậu đối với việc khôi phục thiệt hại môi trường được xem xét khi xác định các dự phòng liên quan đến việc khôi phục các mỏ nước ngoài được tiết lộ trong Ghi chú 24.

**2.18 Thuế**

**(1) Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản và nghĩa vụ thuế thu nhập hiện hành được đo lường theo số tiền dự kiến thu được từ hoặc trả cho các cơ quan thuế. Tỷ lệ thuế và luật thuế được sử dụng để tính toán số tiền là những tỷ lệ thuế và luật thuế được ban hành hoặc thực chất được ban hành tại ngày báo cáo trong các quốc gia mà Nhóm hoạt động và tạo ra thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành liên quan đến các khoản được ghi nhận trực tiếp trong vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu và không được ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp. Ban quản lý định kỳ đánh giá các vị trí được lấy trong các báo cáo thuế liên quan đến các tình huống mà các quy định thuế áp dụng có thể được hiểu và thiết lập các dự phòng khi thích hợp.

**(2) Thuế hoãn lại**

Thuế hoãn lại được cung cấp bằng phương pháp nghĩa vụ đối với sự khác biệt tạm thời giữa cơ sở thuế của tài sản và nghĩa vụ và số tiền mang lại cho mục đích báo cáo tài chính tại ngày báo cáo.

Nghĩa vụ thuế hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khác biệt tạm thời chịu thuế, trừ:

* Khi nghĩa vụ thuế hoãn lại phát sinh từ việc nhận diện ban đầu của giá trị hữu ích
* Một tài sản hoặc nghĩa vụ trong một giao dịch không phải là một sự kết hợp kinh doanh và, tại thời điểm giao dịch, không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận hoặc lỗ chịu thuế
* Đối với các khác biệt tạm thời chịu thuế liên quan đến đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và quyền lợi trong các sắp xếp liên doanh, khi thời gian đảo ngược của các khác biệt tạm thời có thể được kiểm soát và có khả năng rằng các khác biệt tạm thời sẽ không đảo ngược trong tương lai có thể nhìn thấy

Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khác biệt tạm thời khấu trừ, việc chuyển tiếp các khoản thuế tín dụng chưa sử dụng và bất kỳ khoản lỗ thuế chưa sử dụng nào. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi có thể xác định rằng lợi nhuận chịu thuế sẽ có sẵn để trừ khác biệt tạm thời khấu trừ, việc chuyển tiếp các khoản thuế tín dụng chưa sử dụng và các khoản lỗ thuế chưa sử dụng, trừ:

* Khi tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khác biệt tạm thời khấu trừ phát sinh từ việc nhận diện ban đầu của một tài sản hoặc nghĩa vụ trong một giao dịch không phải là một sự kết hợp kinh doanh và, tại thời điểm giao dịch, không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận hoặc lỗ chịu thuế.
* Đối với các khác biệt tạm thời khấu trừ liên quan đến đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và quyền lợi trong các sắp xếp chung, tài sản thuế hoãn lại chỉ được công nhận đến mức có khả năng rằng các khác biệt tạm thời sẽ đảo ngược trong tương lai có thể dự đoán và lợi nhuận chịu thuế sẽ có sẵn để khấu trừ các khác biệt tạm thời đó.

Số dư mang lại của tài sản thuế hoãn lại được xem xét tại mỗi ngày báo cáo và giảm đi đến mức không còn khả năng rằng lợi nhuận chịu thuế đủ sẽ có sẵn để cho phép toàn bộ hoặc một phần của tài sản thuế hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế hoãn lại chưa được công nhận được đánh giá lại tại mỗi ngày báo cáo và được công nhận đến mức có khả năng rằng lợi nhuận chịu thuế trong tương lai sẽ cho phép khôi phục tài sản thuế hoãn lại.

Tài sản thuế hoãn lại và nợ thuế hoãn lại được đo lường theo tỷ lệ thuế dự kiến áp dụng trong năm mà tài sản được thực hiện hoặc nợ được giải quyết, dựa trên tỷ lệ thuế (và luật thuế) đã được ban hành hoặc thực hiện một cách có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Thuế hoãn lại liên quan đến các khoản được công nhận ngoài lợi nhuận hoặc lỗ được công nhận ngoài lợi nhuận. Các khoản thuế hoãn lại được công nhận tương ứng với giao dịch cơ bản, hoặc trong OCI hoặc trực tiếp trong vốn chủ sở hữu.

Lợi ích thuế được mua lại như một phần của một sự kết hợp kinh doanh, nhưng không đáp ứng các tiêu chí để được công nhận riêng tại thời điểm đó, được công nhận sau đó nếu có thông tin mới về sự thay đổi về sự thật và tình huống. Sự điều chỉnh được xem như một giảm giá trong giá trị cổ phần (miễn là nó không vượt quá giá trị cổ phần) nếu nó được phát sinh trong thời gian đo lường hoặc được công nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ.

**2.18 Thuế (tiếp tục)**

Nhóm tài sản thuế hoãn lại và nợ thuế hoãn lại nếu và chỉ nếu nó có quyền có hiệu lực pháp lý để khấu trừ các tài sản thuế hiện hành và các nợ thuế hiện hành và các tài sản thuế hoãn lại và các nợ thuế hoãn lại liên quan đến thuế thu nhập được thuế bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một thực thể chịu thuế hoặc các thực thể chịu thuế khác có ý định hoặc giải quyết các nợ thuế hiện hành và tài sản và giải quyết các nợ thuế hoãn lại đồng thời, trong mỗi giai đoạn tương lai mà trong đó dự kiến sẽ giải quyết hoặc thu hồi một số lượng đáng kể các nợ thuế hoãn lại hoặc tài sản thuế hoãn lại.

**2.19 Lợi ích nhân viên**

**(1) Kế hoạch lợi ích xác định**

Nhóm có các kế hoạch lợi ích xác định. Thông thường, các lợi ích hưu trí được trả sau khi hoàn thành công việc, và số lợi ích phụ thuộc vào tuổi của nhân viên, thời gian làm việc hoặc mức lương. Số nợ được công nhận trong báo cáo tài chính liên quan đến các kế hoạch lợi ích hưu trí xác định là giá trị hiện tại của nghĩa vụ lợi ích xác định vào cuối kỳ báo cáo trừ giá trị hợp lý của tài sản kế hoạch. Nghĩa vụ lợi ích xác định được tính hàng năm bởi các nhà bảo hiểm độc lập sử dụng phương pháp đơn vị tín dụng dự kiến. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ lợi ích xác định được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền tương lai ước tính bằng lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao được định giá bằng đồng tiền mà các lợi ích sẽ được trả, và có thời hạn gần giống với các nghĩa vụ liên quan. Các khoản lãi và lỗ tái đo được phát sinh từ việc điều chỉnh kinh nghiệm và thay đổi giả định bảo hiểm được công nhận trong kỳ mà chúng xảy ra, trực tiếp trong lợi nhuận toàn diện khác.

Các thay đổi trong giá trị hiện tại của nghĩa vụ lợi ích xác định do các sửa đổi hoặc cắt giảm kế hoạch được công nhận ngay lập tức trong lợi nhuận hoặc lỗ như chi phí dịch vụ quá khứ.

**(2) Lợi ích nhân viên dài hạn khác**

Nhóm cung cấp các lợi ích nhân viên dài hạn, được cấp cho nhân viên có thời gian làm việc từ mười năm trở lên. Chi phí dự kiến của các lợi ích này được ghi nhận trong suốt thời gian làm việc sử dụng phương pháp kế toán tương tự như kế hoạch lợi ích hưu trí xác định. Nhóm công nhận chi phí dịch vụ, lãi suất ròng trên các lợi ích nhân viên dài hạn khác và các tái đo lường như lợi nhuận hoặc lỗ cho năm.

**2.20 Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng**

**(1) Bán hàng**

Nhóm công nhận doanh thu khi giao hàng, lấy các điều khoản và điều kiện của thương mại vào cân nhắc, khi quyền kiểm soát tài sản được chuyển giao cho khách hàng. Các khoản phải thu được công nhận khi hàng hóa được giao, vì từ thời điểm giao hàng, giá sẽ được thanh toán theo thời gian trôi qua và sẽ có quyền nhận thanh toán mà không điều kiện.

**(2) Xem xét về nguyên tắc so với nguyên tắc xem xét**

Khi một bên thứ ba tham gia cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng, Nhóm sẽ xác định xem bản chất cam kết của mình là cam kết thực hiện cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể chính mình (tức là thực thể là chủ thể) hoặc sắp xếp cho hàng hóa hoặc dịch vụ đó được cung cấp bởi bên thứ ba (tức là thực thể là đại lý). Nhóm là chủ thể (công nhận số tiền gộp như doanh thu) nếu nó kiểm soát hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể trước khi hàng hóa hoặc dịch vụ đó được chuyển giao cho khách hàng. Tuy nhiên, Nhóm là đại lý (công nhận doanh thu hoa hồng như số tiền ròng) nếu cam kết thực hiện của thực thể là sắp xếp việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể bởi một bên thứ ba.

**2.21 Các khoản thu nhập khác**

**(1) Thu nhập từ lãi suất**

Thu nhập từ lãi suất được công nhận bằng phương pháp EIR theo thời gian. Khi xảy ra sự suy giảm của các khoản phải thu, số dư mang lại được giảm xuống mức giá trị khả năng thu hồi và phần tăng theo thời gian được công nhận là thu nhập từ lãi suất. Trong khi đó, thu nhập từ lãi suất liên quan đến các khoản phải thu suy giảm được công nhận bằng phương pháp lãi suất hiệu quả ban đầu.

2.21 **Các khoản thu nhập khác (tiếp tục)**

**(2) Thu nhập từ cổ tức**

Các khoản cổ tức được công nhận như là các khoản thu nhập khác trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ khi quyền thanh toán đã được thiết lập

**2.22 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn riêng của chính mình được mua lại (cổ phiếu quỹ) được công nhận với giá thành và được trừ đi từ vốn chủ sở hữu. Không có lợi nhuận hoặc lỗ được công nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ về việc mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn riêng của Nhóm. Mọi khác biệt giữa giá trị mang lại và giá trị đối tác, nếu được phát hành lại, được công nhận trong phần thưởng cổ phiếu. Các tùy chọn cổ phiếu được thực hiện trong kỳ báo cáo được thỏa mãn bằng cổ phiếu quỹ.

**2.23Báo cáo theo từng đoạn**

Thông tin về mỗi đoạn hoạt động được báo cáo theo cách thống nhất với báo cáo đoạn kinh doanh được cung cấp cho người quyết định vận hành chính (Ghi chú 6). Người quyết định vận hành chính, người chịu trách nhiệm phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất của các đoạn hoạt động, đưa ra quyết định chiến lược.

**2.24Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS)**

EPS cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận trong năm thuộc về chủ sở hữu thông thường của công ty mẹ cho số lượng trung bình cổ phiếu thông thường đang lưu hành trong năm.

**2.25Đo lường giá trị hợp lý**

Nhóm đo lường các công cụ tài chính như các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản không tài chính như tài sản đầu tư, theo giá trị hợp lý tại mỗi ngày cân đối kế toán.

Giá trị hợp lý là giá mà sẽ được nhận để bán một tài sản hoặc trả để chuyển nhượng một khoản nợ trong một giao dịch có trật tự giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường. Đo lường giá trị hợp lý dựa trên giả định rằng giao dịch bán tài sản hoặc chuyển nhượng khoản nợ xảy ra hoặc:

* Trên thị trường chính cho tài sản hoặc khoản nợ, hoặc
* Trong trường hợp không có thị trường chính, trên thị trường có lợi nhất cho tài sản hoặc khoản nợ. Thị trường chính hoặc có lợi nhất phải được Nhóm tiếp cận được.

Giá trị hợp lý của một tài sản hoặc một khoản nợ được đo bằng cách sử dụng các giả định mà các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng khi định giá tài sản hoặc khoản nợ, giả định rằng các bên tham gia thị trường hành động trong lợi ích kinh tế tốt nhất của họ.

Đo lường giá trị hợp lý của một tài sản không tài chính xem xét khả năng của một bên tham gia thị trường tạo ra lợi ích kinh tế bằng cách sử dụng tài sản trong việc sử dụng tốt nhất và tối ưu nhất hoặc bằng cách bán nó cho một bên tham gia thị trường khác sẽ sử dụng tài sản trong việc sử dụng tốt nhất và tối ưu nhất.

Nhóm sử dụng các phương pháp định giá phù hợp trong các trường hợp và có đủ dữ liệu để đo lường giá trị hợp lý, tối đa hóa việc sử dụng các thông tin quan sát được liên quan và giảm thiểu việc sử dụng các thông tin không quan sát được.

Đối với các tài sản và khoản nợ được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý theo cách thường xuyên, Nhóm xác định xem có chuyển nhượng giữa các cấp độ trong hệ thống phân cấp đã xảy ra bằng cách xem xét lại phân loại (dựa trên thông tin thấp nhất quan trọng đối với đo lường giá trị hợp lý như một toàn bộ) vào cuối mỗi kỳ báo cáo.

Với mục đích tiết lộ giá trị hợp lý, Nhóm đã xác định các lớp tài sản và khoản nợ dựa trên tính chất, đặc điểm và rủi ro của tài sản hoặc khoản nợ và cấp độ hệ thống phân cấp giá trị hợp lý, như đã giải thích ở trên.

**2.25** **Đo lường giá trị hợp lý (tiếp tục)**

Các thông tin liên quan đến giá trị hợp lý cho các công cụ tài chính và tài sản không tài chính được đo bằng giá trị hợp lý hoặc nơi giá trị hợp lý được tiết lộ, được tóm tắt trong các ghi chú sau đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  | Ghi chú |
|   Các thông tin tiết lộ về phương pháp định giá, ước lượng và giả định quan trọng | | | | | | | | 3, 5 |
|   Các thông tin số lượng về hệ thống phân cấp giá trị hợp lý | | | | | | | | 5 |
|   Các công cụ tài chính (bao gồm cả những công cụ được ghi nhận theo giá trị hóa đơn) | | | | | | | | 7 |

**2.26Cổ tức tiền mặt**

Nhóm công nhận một khoản nợ để trả cổ tức khi việc phân phối được ủy quyền và việc phân phối không còn nằm trong quyền kiểm soát của Nhóm. Một phần tương ứng được công nhận trực tiếp trong vốn chủ sở hữu.

**2.27Phê duyệt việc phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt vào ngày 9 tháng 2 năm 2023 và sẽ được trình tại cuộc họp cổ đông hàng năm để xem xét và phê duyệt cuối cùng, nếu có.

**3.Các ước lượng và giả định kế toán quan trọng**

Việc chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Nhóm phải đưa ra các ước lượng và giả định liên quan đến tương lai. Ban quản lý cũng cần thực hiện sự đánh giá trong việc áp dụng các chính sách kế toán của Nhóm. Các ước lượng và giả định được đánh giá liên tục và dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố khác, bao gồm kỳ vọng về các sự kiện tương lai được cho là hợp lý trong các hoàn cảnh. Vì các ước lượng kế toán kết quả sẽ, theo định nghĩa, hiếm khi bằng kết quả thực tế liên quan, nó có thể chứa một rủi ro đáng kể gây ra điều chỉnh quan trọng.

Các ước lượng và giả định có nguy cơ gây ra điều chỉnh quan trọng đối với giá trị cầm cố của tài sản và khoản nợ trong năm tài chính kế tiếp được thảo luận dưới đây. Thông tin bổ sung về sự đánh giá quan trọng và giả định của một số mục được bao gồm trong các ghi chú liên quan.

**3.1Thuế thu nhập**

Nhóm hoạt động trong nhiều quốc gia và thu nhập được tạo ra từ các hoạt động này phải chịu thuế thu nhập dựa trên luật thuế và giải thích của các cơ quan thuế trong nhiều phạm vi. Có nhiều giao dịch và tính toán mà xác định thuế cuối cùng là không chắc chắn (xem Ghi chú 25).

Nếu một phần nhất định của thu nhập chịu thuế không được sử dụng cho đầu tư, tăng lương hoặc cổ tức theo Hệ thống Thuế tái cấp thu nhập doanh nghiệp, Nhóm phải chịu trách nhiệm trả thêm thuế thu nhập dựa trên luật thuế. Do đó, việc đo lường thuế thu nhập hiện hành và trì hoãn bị ảnh hưởng bởi các tác động thuế từ hệ thống mới. Vì thuế thu nhập của Nhóm phụ thuộc vào đầu tư, tăng lương và cổ tức, việc đo lường tác động thuế cuối cùng có sự không chắc chắn.

**3.2Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính**

Giá trị công bằng của các công cụ tài chính không được giao dịch trên thị trường hoạt động được xác định bằng cách sử dụng các phương pháp định giá. Nhóm sử dụng sự đánh giá của mình để chọn một loạt các phương pháp và đưa ra các giả định chủ yếu dựa trên điều kiện thị trường tồn tại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc định giá giá trị công bằng thông qua thu nhập toàn diện khác từ dự án phát triển tài nguyên, mà phải tuân thủ quy định về đo lường giá trị công bằng, được xác định dựa trên kế hoạch kinh doanh dài hạn của dự án, giá đơn vị của các sản phẩm chính, thời gian sản xuất dự kiến, tỷ lệ chiết khấu và môi trường chính trị và kinh tế của quốc gia (xem Ghi chú 5).

**3.3 Trách nhiệm ròng định giá lợi ích xác định**

Giá trị hiện tại của trách nhiệm ròng định giá lợi ích xác định phụ thuộc vào một số yếu tố được xác định dựa trên cơ sở hành động theo phương pháp bảo hiểm sử dụng một số giả định bao gồm tỷ lệ chiết khấu (xem Ghi chú 23).

**3.4 Các khoản dự phòng**

Nhóm công nhận các khoản dự phòng cho việc phục hồi liên quan đến khám phá nước ngoài vào ngày báo cáo. Số tiền được ước tính dựa trên dữ liệu lịch sử (xem Ghi chú 24).

**3.5 Khoản dự phòng cho rủi ro tín dụng dự kiến của các khoản phải thu và các khoản phải thu khác**

Nhóm ước tính số tiền dự phòng cho khả năng không thu xem xét tuổi, sự cố mặc định lịch sử và các yếu tố môi trường kinh tế và ngành công nghiệp khác của các khoản phải thu để tính toán khoản dự phòng cho rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay (xem Ghi chú 10).

**3.6 Sự suy giảm giá trị của tài sản không tài chính**

Nhóm đánh giá, tại mỗi ngày báo cáo, xem có bất kỳ biểu hiện nào cho thấy một tài sản có thể bị suy giảm giá trị. Nếu có bất kỳ biểu hiện nào tồn tại. Giá trị hợp lý và tài sản vô hình có tuổi thọ không xác định được kiểm tra suy giảm giá trị hàng năm và khi tình hình cho thấy giá trị mang lại có thể bị suy giảm. Đối với tài sản không tài chính ngoại trừ giá trị hợp lý và tài sản vô hình có tuổi thọ không xác định, sẽ được đánh giá khi có bất kỳ biểu hiện nào cho thấy số tiền mang lại của các tài sản đó không thể thu hồi được. Trong quá trình đánh giá giá trị sử dụng, ban quản lý ước tính dòng tiền tương lai được tạo ra từ tài sản hoặc đơn vị tạo ra dòng tiền và chiết khấu dòng tiền thành giá trị hiện tại bằng cách sử dụng tỷ lệ chiết khấu phù hợp.

**4.** **Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính của công cụ tài chính**

**4.1 Các yếu tố rủi ro tài chính**

Hoạt động của Nhóm ti exposing nó với một loạt các rủi ro tài chính: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chương trình quản lý rủi ro tổng thể của Nhóm tập trung vào tính không đoán trước của thị trường tài chính và cố gắng giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực nào đến hiệu suất tài chính của Nhóm. Nhóm sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để bảo vệ các rủi ro cụ thể.

**4.1.1 Rủi ro thị trường**

**(1) Rủi ro tỷ giá**

Nhóm hoạt động quốc tế và phải đối mặt với rủi ro tỷ giá ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch ngoại tệ, chủ yếu liên quan đến đô la Mỹ, euro và yen Nhật Bản. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch thương mại tương lai và tài sản và nợ được công nhận.

Nhóm thực hiện chính sách bảo hiểm (giảm rủi ro thông qua việc phù hợp) cho mỗi đơn vị hoạt động trong Nhóm, xem xét tính chất kinh doanh và sự tồn tại của các công cụ để đối phó với rủi ro biến động tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, Nhóm định kỳ đánh giá và xử lý các rủi ro như vậy thông qua việc quản lý hệ thống cho các khoản phải thu và các khoản phải trả được định giá bằng ngoại tệ và báo cáo kết quả cho ban quản lý. Để bảo vệ rủi ro trao đổi ngoại tệ trong tài sản và nợ được định giá bằng ngoại tệ, Nhóm đã ký kết các hợp đồng trao đổi ngoại tệ tiến tới với KEB Hana Bank và các bên khác và ghi nhận cho mục đích giao dịch ngắn hạn.

**4.1.1 Rủi ro thị trường (tiếp tục)**

Tài sản và nợ được định giá bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (KRW tính bằng triệu và USD tính bằng nghìn):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | 2021 | |
| Tài sản tài chính | Tương đương USD | Chuyển đổi thành KRW | Tương đương USD | Chuyển đổi thành KRW |
| Tiền và tương đương tiền mặt | $142,415 | ~~W180,482~~ | $42,820 | ~~W50,763~~ |
| Các khoản phải thu | 389,243 | 493,288 | 492,900 | 584,333 |
| Các khoản phải thu khác hiện tại | 627 | 794 | 8,256 | 9,787 |
| Các khoản cho vay dài hạn | 14,022 | 17,770 | 21,078 | 24,988 |
| Đầu tư vào các dự án phát triển | 16,217 | 20,552 | 21,052 | 24,957 |
| Các tài sản không tài chính khác | 224 | 284 | 220 | 260 |
| Tổng cộng | $ 562,748 | W 713,170 | $ 586,326 | ~~W 695,088~~ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | 2021 | |
| Nợ tài chính | Tương đương bằng USD | Chuyển đổi sang KRW | Tương đương bằng USD | Chuyển đổi sang KRW |
| Các khoản phải trả trong thương mại | $ 247,755 | ~~W 313,980~~ | $ 140,815 | ~~W 166,936~~ |
| Các khoản vay ngắn hạn | 219,553 | 278,239 | 352,948 | 418,420 |
| Các khoản phải trả khác | 9,702 | 12,295 | 22,280 | 26,413 |
| Các khoản vay dài hạn | 4,782 | 6,060 | 4,782 | 5,669 |
| Tổng cộng | $ 481,792 | ~~W 610,574~~ | $ 520,825 | ~~W 617,438~~ |

Phân tích dựa trên giả định rằng lãi suất tăng/giảm 10% với tất cả các biến số khác được giữ nguyên (KRW hàng triệu).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | 2021 | |
|  | Tăng 10% | Giảm 10% | Tăng 10% | Giảm 10% |
| Hiệu ứng thu nhập trước thuế | ~~W 10,260~~ | ~~W 10,260~~ | ~~W 7,765~~ | ~~W 7,765~~ |

**(2) Rủi ro giá**

Các khoản đầu tư vốn của Nhóm, được phân loại là FVPL và FVOCI, dễ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá.

Nhóm đã xác định rằng việc tăng/(giảm) 10% giá trị FVPL và FVOCI mà Nhóm đang nắm giữ có thể ảnh hưởng khoảng W 5,432 triệu tăng/(giảm) vào vốn chủ sở hữu trước thuế của Nhóm do thay đổi lợi(lỗ) từ đánh giá các công cụ tài chính.

**(3) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất được xác định là rủi ro mà thu nhập hoặc chi phí lãi suất phát sinh từ tiền gửi và vay mượn sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường trong tương lai. Rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh thông qua tiền gửi và vay mượn có lãi suất biến động. Một phần rủi ro lãi suất được bù đắp bằng rủi ro lãi suất biến đổi từ các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt và công cụ tài chính ngắn hạn.

**4.1.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng được quản lý theo cách tiếp cận nhóm. Rủi ro tín dụng phát sinh từ tiền mặt và tương đương tiền mặt, công cụ tài chính phái sinh và tiền gửi tại ngân hàng và tổ chức tài chính, cũng như các rủi ro tín dụng đối với khách hàng bán buôn và bán lẻ, bao gồm các khoản phải thu chưa thanh toán và các giao dịch cam kết. Đối với ngân hàng và tổ chức tài chính, chỉ chấp nhận các tổ chức tài chính có xếp hạng cao từ các cơ quan xếp hạng độc lập. Đối với khách hàng thông thường, Nhóm giảm rủi ro tín dụng bằng cách đánh giá mức độ xếp hạng tín dụng và ký hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với Tổ chức Bảo hiểm Thương mại Hàn Quốc.

Đến cuối ngày báo cáo, mức tối đa của mỗi tài sản tài chính phải chịu rủi ro tín dụng là số tiền ghi trên mỗi tài sản tài chính.

**4.1.3 Rủi ro thanh khoản**

Để duy trì lượng thanh khoản phù hợp, Nhóm quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách dự đoán chu kỳ và điều chỉnh dòng tiền vào và ra vốn. Nhóm quản lý theo dõi dự báo cuộc vận hành của yêu cầu thanh khoản của Nhóm để đảm bảo có đủ tiền mặt để đáp ứng nhu cầu hoạt động trong khi duy trì đủ không gian trên các cơ sở vay cam kết của mình vào mọi thời điểm để không vi phạm giới hạn vay hoặc điều khoản của bất kỳ cơ sở vay nào. Dự báo như vậy được tính toán dựa trên kế hoạch tài chính nợ của Nhóm, tuân thủ điều khoản, tuân thủ mục tiêu tỷ lệ tài chính nội bộ và, nếu áp dụng, yêu cầu quy định hoặc pháp lý bên ngoài.

Bảng dưới đây tóm tắt hồ sơ trưởng thành của các khoản nợ tài chính của Nhóm dựa trên các khoản thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 (đơn vị là triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2022 | | | | | | |
|  | Dưới 1 năm | 1-2 năm | 2-3 năm | Trên 3 năm | Tổng cộng | Số dư mang lại |
| Các khoản phải trả | ~~W 444.427~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W 444.427~~ | ~~W 444.427~~ |
| Các khoản phải trả khác | 45.188 | 6 | - | 3 | 45.197 | 45.197 |
| Các khoản nợ tài chính phái sinh | 5.679 | - | - | - | 5.679 | 5.679 |
| Vay nợ (\*1) | 305.016 | 14.048 | 308.196 | 13.988 | 641.248 | 613.899 |
| Trái phiếu (\*1) | 52.575 | 51.194 | - | - | 103.769 | 99.850 |
| Các khoản nợ thuê tài sản | 3.619 | 2.222 | 916 | 1.733 | 8.490 | 8.125 |
| Hợp đồng bảo đảm tài chính (\*2) | - | - | - | 2.040 | 2.040 | 200 |
|  | ~~W 856.504~~ | ~~W 67.470~~ | ~~W 309.112~~ | ~~W 17.764~~ | ~~W1.250.850~~ | ~~W1.217.377~~ |

(\*1) Vay nợ và trái phiếu bao gồm lãi suất danh nghĩa.

(\*2) Đại diện cho số tiền tối đa có thể yêu cầu trong thời kỳ sớm nhất.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2021 | | | | | | |
|  | Dưới 1 năm | 1-2 năm | 2-3 năm | Trên 3 năm | Tổng cộng | Số dư mang lại |
| Các khoản phải trả | ~~W 255.964~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W 255.964~~ | ~~W 255.964~~ |
| Các khoản phải trả khác | 64.184 | - | - | - | 64.184 | 64.184 |
| Các khoản nợ tài chính phái sinh | 1.436 | - | - | - | 1.436 | 1.436 |
| Vay (\*1) | 480.656 | 14.052 | 308.204 | 14.458 | 817.370 | 789.364 |
| Trái phiếu (\*1) | 33.377 | 52.575 | 51.194 | - | 137.146 | 129.676 |
| Nghĩa vụ thuê tài sản |  |  |  |  |  |  |
| Hợp đồng bảo đảm tài chính (\*2) | - | - | - | 2.040 | 2.040 | 48 |
|  | ~~W 839.777~~ | ~~W 70.218~~ | ~~W 360.511~~ | ~~W 18.812~~ | ~~W1.289.318~~ | ~~W1.250.476~~ |

(\*1) Vay và trái phiếu bao gồm lãi suất nomimal.

(\*2) Đại diện cho số tiền tối đa có thể được yêu cầu trong giai đoạn sớm nhất.

**4.2 Quản lý rủi ro vốn**

Mục tiêu của Nhóm khi quản lý vốn là bảo vệ khả năng của Nhóm để tiếp tục hoạt động như một tổ chức hiện hành nhằm cung cấp lợi nhuận cho cổ đông và lợi ích cho các bên liên quan khác và duy trì cấu trúc vốn tối ưu để giảm chi phí vốn. Nhóm sử dụng tỷ lệ nợ vốn tỷ lệ cho quản lý vốn. Tỷ lệ này được tính bằng tổng nợ chia cho tổng vốn chủ sở hữu như được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ lệ nợ vốn tỷ lệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Nợ | W 1.394.708 | W 1.344.553 |
| Vốn chủ sở hữu | 436.594 | 362.830 |
| Tỷ lệ nợ vốn tỷ lệ (%) | 319,5 | 370,6 |

**5. Giá trị hợp lý**

**5. 1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo danh mục**

Không có sự khác biệt đáng kể giữa giá trị mang lại và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trừ các tài sản tài chính có giá trị hợp lý được đo bằng giá trị chi phí, không có giá trị tham chiếu trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể đo lường một cách đáng tin cậy và do đó không được bao gồm trong các thông tin về giá trị hợp lý.

**5.2 Hệ thống giá trị hợp lý**

Các công cụ tài chính được đo bằng giá trị hợp lý hoặc cho giá trị hợp lý được tiết lộ được phân loại trong hệ thống giá trị hợp lý, và các mức định nghĩa là như sau:

* Mức 1 - Giá thị trường đã niêm yết (chưa điều chỉnh) trong các thị trường hoạt động cho các tài sản hoặc nợ phải trả giống nhau
* Mức 2 - Kỹ thuật định giá cho các kỹ thuật định giá mà đầu vào mức thấp nhất quan trọng đối với việc đo lường giá trị hợp lý là trực tiếp hoặc gián tiếp quan sát được
* Mức 3 - Kỹ thuật định giá cho các kỹ thuật định giá mà đầu vào mức thấp nhất quan trọng đối với việc đo lường giá trị hợp lý là không quan sát được

Các tài sản tài chính và nợ tài chính của Nhóm được đo bằng giá trị hợp lý vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | |
|  | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | Mức 4 |
| Đo lường giá trị hợp lý định kỳ |  |  |  |  |
| Các tài sản tài chính phái sinh | ~~W -~~ | ~~W 5.775~~ | ~~W -~~ | ~~W 5.775~~ |
| Các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. | - | - | 51.965 | 51.965 |
| Tài sản tài chính theo FVOCI | - | 5.679 | - | 5.679 |
| Nợ phải trả tài chính phái sinh |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | |
|  | Cấp độ 1 | Cấp độ 2 | Cấp độ 3 | Cấp độ 4 |
| Đo lường giá trị hợp lý định kỳ |  |  |  |  |
| Tài sản tài chính phái sinh | ~~W -~~ | ~~W 2.277~~ | ~~W -~~ | ~~W 2.277~~ |
| Tài sản tài chính theo FVPL | - | - | 48.497 | 48.497 |
| Tài sản tài chính theo FVOCI | - | 1.436 | - | 1.436 |
| Nợ phải trả tài chính phái sinh |  |  |  |  |

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tương đương tiền mặt, phải thu kinh doanh, công cụ tài chính dài hạn và ngắn hạn, phải thu thuê tài chính, tài sản tài chính khác, khoản vay dài hạn, phải trả cho nhà cung cấp, phải trả khác, khoản vay dài hạn và ngắn hạn, v.v. được loại trừ khỏi việc tiết lộ giá trị hợp lý vì giá trị hợp lý tương tự với các số mang lại không đáng kể.

Không có chuyển đổi giữa Cấp độ 1 và Cấp độ 2, sang Cấp độ 3 và từ Cấp độ 3 cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021.

Khi tính toán các biện pháp giá trị hợp lý, tác động của các vấn đề liên quan đến khí hậu, bao gồm các luật và quy định có thể ảnh hưởng đến việc đo lường giá trị hợp lý của tài sản và khoản nợ trong báo cáo tài chính, đã được xem xét. Những rủi ro liên quan đến khí hậu được bao gồm trong các giả định quan trọng nếu chúng có tác động đáng kể đến việc đo lường số tiền thu hồi được. Giả định này đã được bao gồm trong ước tính dòng tiền khi đánh giá giá trị sử dụng.

Hiện tại, tác động của các vấn đề liên quan đến khí hậu không đáng kể đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**5.3 Phương pháp định giá và các thông số đầu vào**

Các phương pháp định giá và thông số đầu vào được sử dụng trong các giá trị hợp lý được phân loại trong Cấp độ 3 của hệ thống giá trị hợp lý tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | | |
|  | Giá trị hợp lý | Cấp độ | Phương pháp định giá | Thông số đầu vào | Phạm vi thông số đầu vào |
| Tài sản tài chính theo FVOCI |  |  |  |  |  |
| KOREA Ras Laffan LNG Ltd. | 40.670 | 3 | Mô hình dòng tiền chiết khấu (DCF) | Tỷ lệ chiết khấu Giá đơn vị sản phẩm chính ($/mmbtu) Kỳ vọng thời gian dòng tiền | 12,25% |
| 8,28 ~ 13,75 |
| Đến năm 2029 |
| Hyundai Miraero Co., Ltd. | 11.295 | 3 | Phương pháp tài sản ròng | - | - |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | | |
|  | Giá trị hợp lý | Cấp độ | Phương pháp định giá | Thông số đầu vào | Phạm vi thông số đầu vào |
| Tài sản tài chính theo FVPL |  |  |  |  |  |
| Công ty Almac | 2.191 | 3 | Mô hình dòng tiền chiết khấu (DCF) | Tỷ lệ chiết khấu Tỷ lệ tăng trưởng vĩnh viễn | 12,15% |
| 0% |
| Các chỉ số định giá công ty tương đồng | Các công ty đồng ngành tương đồng | Sản xuất nhôm với phương pháp cuộn, ép, kéo |
| Tài sản tài chính theo giá trị công bằng qua lợi nhuận khác |  |  |  |  |  |
| Công ty KOREA Ras Laffan LNG | 39.791 | 3 | Mô hình dòng tiền chiết khấu (DCF) | Tỷ lệ chiết khấu Giá đơn vị sản phẩm chính ($/mmbtu) Kỳ vọng thời gian dòng tiền | 7,59% |
| 7,08 ~ 11,76 |
| Đến năm 2029 |
| Công ty Hyundai Miraero | 8.706 | 3 | Phương pháp tài sản ròng | - | - |

Đo lường giá trị công bằng cho mục đích báo cáo tài chính được thực hiện hàng năm bởi cơ sở đánh giá độc lập bên ngoài.

**5.4 Phân tích nhạy cảm cho các đo lường giá trị công bằng định kỳ được phân loại trong Cấp độ 3**

Phân tích nhạy cảm của các công cụ tài chính được thực hiện để đo lường sự thay đổi thuận lợi và bất lợi trong giá trị công bằng của các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi các thông số không quan sát được, sử dụng một kỹ thuật thống kê. Khi giá trị công bằng bị ảnh hưởng bởi hơn hai thông số đầu vào, các số liệu đại diện cho thuận lợi nhất hoặc bất lợi nhất. Cổ phiếu vốn của Công ty Korea Ras Laffan LNG, được phân loại là Cấp độ 3, đang chịu sự phân tích nhạy cảm. Kết quả của phân tích nhạy cảm từ sự thay đổi 1% trong tỷ lệ chiết khấu, là thông số không quan sát được, cho tài sản tài chính qua lợi nhuận khác, được phân loại trong Cấp độ 3 và chịu sự phân tích nhạy cảm, như sau (đơn vị là triệu won Hàn):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Thay đổi thuận lợi | Thay đổi bất lợi |
| Lợi nhuận (lỗ) từ định giá tài sản tài chính qua lợi nhuận khác | ~~W 912~~ | ~~W (872)~~ |

**6. Thông tin về đoạn và khu vực hoạt động.**

**6.1 Đoạn hoạt động**

Ban quản lý quyết định chiến lược xác định các đoạn hoạt động của Nhóm. Ban quản lý đưa ra quyết định về phân bổ nguồn lực và xem xét để đánh giá hiệu suất của các đoạn hoạt động dựa trên doanh số bán hàng của chúng. Dựa trên loại sản phẩm, các đoạn hoạt động được phân loại thành phân nhóm thép, phân nhóm ô tô và linh kiện, phân nhóm di động thông minh và hợp nhất năng lượng, phân nhóm cơ sở hạ tầng và máy móc, phân nhóm dầu và sản phẩm hóa chất, và các phân nhóm khác.

Thông tin tài chính của Nhóm theo đoạn hoạt động cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | |
|  | Doanh số bán hàng | Lợi nhuận hoạt động | Khấu hao | Phân bổ trái phiếu |
| Thép | ~~W 2.106.900~~ | ~~W 36.444~~ | ~~W 2.091~~ | ~~W 168~~ |
| Ô tô và Linh kiện | 1.133.779 | 13.580 | 896 | 91 |
| Di động thông minh và Hợp nhất năng lượng | 167.434 | (5.410) | 1.000 | 72 |
| Cơ sở hạ tầng và Máy móc | 320.774 | 4.045 | 253 | 26 |
| Dầu và Sản phẩm hóa chất | 2.233.957 | 17.291 | 1.765 | 179 |
| Khác | 164.125 | 878 | 131 | 12 |
|  | ~~W 6.126.969~~ | ~~W 66.828~~ | ~~W 6.136~~ | ~~W 548~~ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | |
|  | Doanh số | Lợi nhuận hoạt động | Khấu hao | Phân bổ trái phiếu |
| Thép | ~~W 1.342.286~~ | ~~W 23.439~~ | ~~W 2.009~~ | ~~W 132~~ |
| Ô tô & Bộ phận | 550.485 | 2.435 | 658 | 54 |
| Di chuyển thông minh & Hợp nhất năng lượng | 205.220 | 926 | 1.000 | 63 |
| Cơ sở hạ tầng & Máy móc | 223.400 | 1.332 | 267 | 22 |
| Sản phẩm dầu & Hóa chất | 1.357.961 | 5.468 | 1.622 | 134 |
| Khác | 103.146 | 1.470 | 123 | 10 |
|  | ~~W 3.782.498~~ | ~~W 35.070~~ | ~~W 5.679~~ | ~~W 415~~ |

Lợi nhuận cổ phần và thu nhập khác (thu nhập cổ tức) của phân viện kinh doanh phát triển tài nguyên, không được bao gồm trong lợi nhuận hoạt động, lần lượt là W 34.860 triệu và W 15.832 triệu cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021.

Tài sản, nợ, thu nhập và chi phí khác, và thu nhập và chi phí tài chính của các đoạn kinh doanh không được báo cáo cho người quyết định vận hành chính. Do đó, thông tin không được trình bày trong các bảng trên.

6.2 Thông tin Vùng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, chi tiết tài sản không dùng trong thời gian dài theo vùng (dựa trên vị trí) như sau (đơn vị đồng Hàn Quốc hàng triệu):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2022 | | | | | |
| Hàn Quốc | Mỹ | Châu Á | Châu Âu | Khác | Tổng cộng |
| ~~W 367.266~~ | ~~W 1.703~~ | ~~W 29.016~~ | ~~W 71~~ | ~~W 133~~ | ~~W 398.189~~ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2021 | | | | | |
| Hàn Quốc | Mỹ | Châu Á | Châu Âu | Khác | Tổng cộng |
| ~~W 365.608~~ | ~~W 1.726~~ | ~~W 23.868~~ | ~~W 57~~ | ~~W 166~~ | ~~W 391.425~~ |

Số tiền tài sản không dùng trong thời gian dài theo vùng không bao gồm công cụ tài chính, tài sản thuế hoãn lại và đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết.

7. Công cụ tài chính theo danh mục

Chi tiết về tài sản tài chính theo danh mục tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị đồng Hàn Quốc hàng triệu):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | |
|  | Theo giá trị khấu hao | Tại FVPL | Tại FVOCI | Tổng |
| Tài sản hiện tại |  |  |  |  |
| Tiền mặt và tương đương tiền mặt | W 356,938 | ~~W~~ | ~~W -~~ | ~~W 356,938~~ |
| Công cụ tài chính ngắn hạn | 5.000 | - | - | 5.000 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh. | 525,741 | - | - | 525,741 |
| Tài sản tài chính phái sinh | - | 5.074 | 701 | 5.775 |
| Tài sản cho thuê tài chính | 344 | - | - | 344 |
| Các khoản phải thu khác | 16.204 | - | - | 16.204 |
|  | 904,227 | 5.074 | 701 | 910,002 |
| Tài sản không dài hạn. |  |  |  |  |
| Công cụ tài chính dài hạn | 19 | - | - | 19 |
| Tài sản tài chính theo giá trị công bố hiện tại. | - | 1.669 | - | 1.669 |
| Tài sản tài chính theo giá trị công bố lại qua lợi nhuận. | - | - | 52.647 | 52.647 |
| Các tài sản tài chính khác. | 319 | - | - | 319 |
| Cho vay dài hạn | 20.111 | - | - | 20.111 |
| Đầu tư vào tài nguyên |  |  |  |  |
| dự án phát triển | 20.552 | - | - | 20.552 |
| Tài sản cho thuê tài chính | 159 | - | - | 159 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác. | 9.134 | - | - | 9.134 |
| Tài sản không dài hạn khác (\*1) | 3.556 | - | - | 3.556 |
|  | 53.850 | 1.669 | 52.647 | 108.166 |
|  | ~~W 958,077~~ | ~~W 6,743~~ | ~~W 53,348~~ | ~~1.018.168~~ |

(\*1) Chi phí trả trước dài hạn được loại bỏ.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | |
|  | The translation of "At amortized cost" into Vietnamese is "Với giá trị được phân bổ". | Tại FVPL. | Tại FVOCI | Tổng |
| Tài sản hiện tại |  |  |  |  |
| Tiền mặt và tương đương tiền mặt | ~~195,080~~ | ~~W~~ | ~~W -~~ | ~~W 195,080~~ |
| Công cụ tài chính ngắn hạn | 2.000 | - | - | 2.000 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh. | 649,741 | - | - | 649,741 |
| Tài sản tài chính phái sinh | - | 2.022 | 255 | 2.277 |
| Tài sản cho thuê tài chính | 373 | - | - | 373 |
| Các khoản phải thu khác | 23.409 | - | - | 23.409 |
|  | 870,603 | 2.022 | 255 | 872.880 |
| Tài sản không dài hạn. |  |  |  |  |
| Công cụ tài chính dài hạn | 19 | - | - | 19 |
| Tài sản tài chính theo giá trị công bố hiện tại. | - | 2.560 | - | 2.560 |
| Tài sản tài chính theo giá trị công bố lại qua lợi nhuận. | - | - | 49.358 | 49.358 |
| Các tài sản tài chính khác. | 350 | - | - | 350 |
| Cho vay dài hạn | 28.387 | - | - | 28.387 |
| Đầu tư vào tài nguyên |  |  |  |  |
| dự án phát triển | 24.957 | - | - | 24.957 |
| Tài sản cho thuê tài chính | 563 | - | - | 563 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác. | 473 | - | - | 473 |
| Tài sản không dài hạn khác (\*1) | 3.328 | - | - | 3.328 |
|  | 58.077 | 2.560 | 49.358 | 109.995 |
|  | ~~W 928.680~~ | ~~W 4.582~~ | ~~W 49.613~~ | ~~W 982.875~~ |

(\*1) Chi phí trả trước dài hạn được loại trừ.

**7. Các công cụ tài chính theo danh mục (tiếp tục)**

Chi tiết các khoản nợ tài chính theo danh mục tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | |
|  | Ở giá trị hóa đơn | Ở giá trị thực hiện được | Tổng cộng |
| Nợ phải trả trong vòng 1 năm |  |  |  |
| Nợ phải trả cho người bán | ~~W 444.427~~ | ~~W -~~ | ~~W 444.427~~ |
| Các khoản nợ khác | 45.188 | - | 45.188 |
| Vay ngắn hạn | 290.967 | - | 290.967 |
| Phần còn lại của trái phiếu | 49.943 | - | 49.943 |
| Các khoản nợ tài chính phái sinh | - | 5.679 | 5.679 |
| Nghĩa vụ thuê tài sản | 3.344 | - | 3.344 |
| Các khoản nợ khác hiện hành | 9.347 | - | 9.347 |
|  | 843.216 | 5.679 | 848.895 |
| Nợ dài hạn: |  |  |  |
| Nợ phải trả khác dài hạn | 10 | - | 10 |
| Trái phiếu | 49.907 | - | 49.907 |
| Vay dài hạn | 322.932 | - | 322.932 |
| Nghĩa vụ thuê tài sản | 4.781 | - | 4.781 |
| Các khoản nợ khác không dài hạn | 3.948 | - | 3.948 |
| Dự phòng cho bảo đảm tài chính | - | 201 | 201 |
|  | 381.578 | 201 | 381.779 |
|  | ~~W 1.224.794~~ | ~~W 5.880~~ | ~~W 1,230,674~~ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | |
|  | Ở giá trị hóa đơn | Ở FVPL | Tổng cộng |
| Nợ phải trả trong vòng 1 năm |  |  |  |
| Các khoản phải trả cho nhà cung cấp | ~~W 255,964~~ | ~~W -~~ | ~~W 255,964~~ |
| Các khoản phải trả khác | 64,184 | - | 64,184 |
| Vay ngắn hạn | 466,626 | - | 466,626 |
| Phần trả nợ trong vòng 1 năm của trái phiếu | 29,962 | - | 29,962 |
| Các khoản nợ tài chính phái sinh | - | 1,436 | 1,436 |
| Các khoản nợ thuê tài sản | 3,197 | - | 3,197 |
| Các khoản nợ khác ngắn hạn | 6,282 | - | 6,282 |
|  | 826,215 | 1,436 | 827,651 |
| Nợ dài hạn: |  |  |  |
| Các khoản nợ khác dài hạn | 5 | - | 5 |
| Trái phiếu | 99,713 | - | 99,713 |
| Vay dài hạn | 322,738 | - | 322,738 |
| Các khoản nợ thuê tài sản dài hạn | 6,607 | - | 6,607 |
| Các khoản nợ khác dài hạn | 4,081 | - | 4,081 |
| Dự phòng cho bảo đảm tài chính | ~~W -~~ | ~~W 48~~ | ~~W 48~~ |
|  | 433,144 | 48 | 433,192 |
|  | ~~W 1,259,359~~ | ~~W 1,484~~ | ~~W 1,260,843~~ |

**7. Các công cụ tài chính theo danh mục (tiếp tục)**

Lợi tức hoặc lỗ từ mỗi danh mục công cụ tài chính cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được thể hiện như sau (KRW theo triệu):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Tài sản tài chính ở FVPL: |  |  |
| Lợi từ việc thanh lý tài sản tài chính ở FVPL | ~~W 1,896~~ | ~~W -~~ |
| Lợi tức từ cổ tức | 30 | 4 |
| Lợi từ định giá tài sản tài chính ở FVPL | - | 6 |
|  | 1,926 | 10 |
| Tài sản tài chính theo giá trị công bố lại qua lợi nhuận khác: |  |  |
| Thu nhập cổ tức | 13.733 | 7.989 |
| Lợi nhuận từ đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị công bố lại qua lợi nhuận khác | 2.863 | 2.848 |
|  | 16.596 | 10.837 |
| Tài sản tài chính theo giá trị hóa dùng: |  |  |
| Thu nhập lãi | 5.381 | 2.212 |
| Chi phí nợ xấu | (24.887) | (2.733) |
| Lợi nhuận từ tỷ giá hối đoái | 7.573 | 16.596 |
| Lỗ từ việc thanh lý các khoản phải thu từ bán hàng | (10.226) | (1.768) |
|  | 22.159 | 14.307 |
| Công cụ tài chính phái sinh: |  |  |
| Lợi (lỗ) từ đánh giá (qua lợi nhuận) | (1.190) | 491 |
| Lợi từ đánh giá (qua lợi nhuận toàn diện khác) | 354 | 254 |
| Lợi (lỗ) từ giao dịch | 6.065 | (530) |
|  | 5.229 | 215 |
| Nợ tài chính theo giá trị hóa dùng: |  |  |
| Chi phí lãi | (19.650) | (13.067) |
| Lỗ từ tỷ giá hối đoái | (9.818) | (10.875) |
|  | (29.468) | (23.942) |
| Dự phòng bảo đảm tài chính: |  |  |
| Hoàn trả dự phòng bảo đảm tài chính | 439 | 175 |
| Đóng góp vào dự phòng bảo đảm tài chính | (757) | (169) |
|  | (318) | 6 |
|  | ~~W (28.194)~~ | ~~W 1.433~~ |

Chi tiết về các công cụ tài chính bị hạn chế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 | mô tả |
| Công cụ tài chính dài hạn và khác | ~~W 191~~ | ~~W 202~~ | Dư nợ vay ngân hàng và v.v. |

**8. Chuyển nhượng tài sản tài chính**

**(1) Tài sản tài chính đã chuyển nhượng nhưng không được hủy bỏ hoàn toàn**

Các khoản phải thu xuất khẩu D/A chưa đến hạn đã được chiết khấu với ngân hàng và các khoản phải thu mà Tập đoàn có nghĩa vụ yêu cầu thanh toán không được hủy bỏ vì Tập đoàn có rủi ro và lợi ích.

Các tài sản tài chính đã chuyển nhượng nhưng không được hủy bỏ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tài sản tài chính theo giá trị hóa dùng | |
|  | 2022 | 2021 |
| Giá trị sổ sách của tài sản | 278.175 | W 423,992 |
| Giá trị sách của các khoản nợ liên quan (\*1) | 278.175 | 423,992 |
| (\*1) Trừ các khoản chi trả trước. |  |  |

**2) Tài sản tài chính chuyển nhượng đã bị hủy bỏ hoàn toàn.**

Nhóm đã không công nhận các khoản phải thu, đã được chiết khấu với các tổ chức tài chính, từ báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày chuyển nhượng bằng cách chuyển giao hầu hết các rủi ro và phần thưởng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư mang lại của các khoản phải thu chưa đáo hạn là 79.291 triệu W.

**9. Tiền mặt và tương đương tiền mặt**

Chi tiết về tiền mặt và tương đương tiền mặt tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn Quốc).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Tiền mặt tại ngân hàng và trong tay. | 356,938 | ~~W 131,872~~ |
| Khoản tiền gửi ngắn hạn | - | 63.208 |
|  | ~~W 356,938~~ | 195.080 W |

**10. Các khoản phải thu và các khoản phải thu khác**

**10.1 Các khoản phải thu từ bán hàng**

Chi tiết về các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (tính bằng triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Các khoản phải thu từ bán hàng | 543,590 | ~~W 679,879~~ |
| Dự phòng cho khoản nợ có thể xảy ra. | 14.849 | (30,138) |
|  | ~~W 525,741~~ | 649,741 |

Chi tiết về phân tích tuổi của các khoản phải thu và tỷ lệ phải trả mất mát do rủi ro tín dụng dự kiến của các khoản phải thu thương mại tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | |
|  | Hiện tại | Dưới 3 tháng. | Hơn 3 tháng. | Tổng |
| Các khoản phải thu chung. |  |  |  |  |
| Giá trị mang lại | ~~W 482,998~~ | ~~W 28,796~~ | ~~5.229~~ | ~~W 517,023~~ |
| Tỷ lệ mất mát dự kiến (%) | 0,02%. | 0,12%. | 0,06%. | - |
| Dự phòng cho khoản nợ có thể xảy ra. | (102) | 34 | (3) | (139) |
| Số dư các khoản phải thu bị ảnh hưởng cá nhân. | Dấu gạch ngang. | 523 | 26.045 | 26.568 |
| Dự phòng cho khoản nợ có thể xảy ra. | - | (523) | 17.187 | 17.710 |
| Tổng số phải thu | 482,998 | 29.319 | 31.273 | 543.590 |
|  | ~~W (102)~~ | ~~W (557)~~ | ~~W (17,190)~~ | ~~W (17,849)~~ |

10.1 **Các khoản phải thu thương mại (tiếp tục)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | |
|  | Hiện tại | Dưới 3 tháng | Trên 3 tháng | Tổng cộng |
| Các khoản phải thu chung: |  |  |  |  |
| Giá trị mang lại | ~~W 600,473~~ | ~~W 41,714~~ | ~~W 4,757~~ | ~~W 646,944~~ |
| Tỷ lệ mất mát dự kiến (%) | 0.02% | 0.12% | 0.06% | - |
| Khoản phải thu dự kiến mất mát | (146) | (89) | (941) | (1,176) |
| Các khoản phải thu bị tổn thương cá nhân: Giá trị mang lại | - | - | 32,935 | 32,935 |
| Khoản phải thu dự kiến mất mát | - | - | (28,962) | (28,962) |
| Tổng cộng các khoản phải thu | 600,473 | 41,714 | 37,692 | 679,879 |
|  | ~~W (146)~~ | ~~W (89)~~ | ~~W (29,903)~~ | ~~W (30,138)~~ |

Các thay đổi trong khoản dự phòng cho khoản phải thu thương mại trong các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị tiền tệ Hàn Quốc tính bằng triệu):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Đến ngày 1 tháng 1 | ~~W 30,138~~ | ~~W 27,073~~ |
| Phần dự phòng cho khoản mất mát dự kiến | 872 | 2,948 |
| Những khoản khác (\*) | (13,161) | 117 |
|  | ~~W 17,849~~ | ~~W 30,138~~ |

(\*) Bao gồm 13,180 triệu won Hàn Quốc của khoản dự phòng mất mát cho các khoản phải thu được phân loại lại thành khoản phải thu dài hạn cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**10.2Các khoản phải thu khác**

Chi tiết các khoản phải thu khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị tiền tệ Hàn Quốc tính bằng triệu):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | 2021 | | |
|  | Các khoản phải thu | Phần dự phòng cho các khoản nợ bất định | Giá trị mang lại | Các khoản phải thu | Phần dự phòng cho các khoản nợ bất định | Giá trị mang lại |
| Khoản vay ngắn hạn | ~~W 49~~ | ~~W -~~ | W 49 | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ |
| Các khoản phải thu khác | 132.850 | (118.513) | 14.337 | 114.579 | (104.669) | 9.910 |
| Thu nhập chưa được tính | 14.905 | (4.782) | 10.123 | 13.521 | - | 13.521 |
| Tiền đặt cọc bảo đảm | 829 | - | 829 | 451 | - | 451 |
|  | ~~W 148.633~~ | ~~W (123.295)~~ | ~~W 25.338~~ | ~~W 128.551~~ | ~~W (104.669)~~ | ~~W 23.882~~ |

**11. Tài sản tài chính có giá trị hợp lý**

**(1) Tài sản tài chính có giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ**

Chi tiết về tài sản tài chính có giá trị hợp lý tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Quỹ đầu tư |  |  |
| Quỹ khởi nghiệp Shinhan Gentium số 2 | ~~W 350~~ | ~~W 350~~ |
| Đầu tư vốn không niêm yết |  |  |
| EUROTEM DEMIRYOLU ARA-LARI SAN | 19 | 19 |
| Công ty Almac | - | 2.191 |
| Quỹ đầu tư công nghệ mới Prologue Ventures |  |  |
| Hiệp hội đầu tư số 1 | 1.000 | - |
| Quỹ đầu tư ESG Aureum Gold Rush |  |  |
| No.1 | 300 | - |
|  | ~~W 1.669~~ | ~~W 2.560~~ |

**11. Tài sản tài chính có giá trị hợp lý (tiếp tục)**

**(2) Tài sản tài chính có giá trị hợp lý thông qua kết quả khác trong lợi ích toàn diện**

Chi tiết về tài sản tài chính có giá trị hợp lý tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2020 | 2021 |
| Đầu tư vốn không niêm yết |  |  |
| KOREA RAS LAFFAN LNG LIMITED | ~~W 40.670~~ | ~~W 39.791~~ |
| Công ty Hyundai Miraero | 11.295 | 8.706 |
| SHWE DAEHAN MOTORS | - | 861 |
| STEELARIS PTE LTD | 682 | - |
|  | ~~W 52.647~~ | ~~W 49.358~~ |

Các thay đổi về tài sản tài chính có giá trị hợp lý và kết quả khác trong lợi ích toàn diện cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tài sản tài chính theo giá trị hợp đồng hiện tại | | Tài sản tài chính theo giá trị hợp đồng hiện tại và kỳ vọng | | Tài sản tài chính theo giá trị hợp đồng hiện tại | | Tài sản tài chính theo giá trị hợp đồng hiện tại và kỳ vọng | |
| Kể từ ngày 1 tháng 1 | ~~W~~ | 2.560 | ~~W~~ | 49.358 | ~~W~~ | 2.204 | ~~W~~ | 45.530 |
| Thêm vào |  | 1.300 |  | - |  | 350 |  | - |
| Thanh lý |  | (2.191) |  | - |  | - |  | - |
| Định giá |  | - |  | 3.230 |  | 6 |  | 3.757 |
| Tác động của thay đổi tỷ giá ngoại tệ |  | - |  | 59 |  | - |  | 71 |
| Kể từ ngày 31 tháng 12 | ~~W~~ | 1.669 | ~~W~~ | 52.647 | ~~W~~ | 2.560 | ~~W~~ | 49.358 |

**12. Công cụ tài chính phái sinh**

Chi tiết về công cụ tài chính phái sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (đơn vị là triệu won Hàn):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | | 2021 | | | |
|  | Tài sản | | Nợ | | Tài sản | | Nợ | |
| Hợp đồng trao đổi ngoại tệ | ~~W~~ | 3.996 | ~~W~~ | 4.908 | ~~W~~ | 1.830 | ~~W~~ | 1.093 |
| Công cụ tài chính phái sinh - rủi ro giá trị hợp đồng hiện tại (\*1) |  | 1.078 |  | 771 |  | 192 |  | 343 |
| Công cụ tài chính phái sinh - rủi ro luồng tiền (\*2) |  | 701 |  | - |  | 255 |  | - |
|  | ~~W~~ | 5.775 | ~~W~~ | 5.679 | ~~W~~ | 2.277 | ~~W~~ | 1,436 |

Nhóm tiến hành giao dịch tương lai để tránh biến động giá trong liên quan đến hợp đồng cung cấp nhựa đường.

Nhóm áp dụng kế toán bảo hiểm lưu chuyển tiền mặt cho các hợp đồng tương lai hàng hóa liên quan đến dầu nhiên liệu tàu. Phần hiệu quả của bảo hiểm đã được công nhận trong vốn chủ sở hữu là 541 triệu W và 187 triệu W tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, tương ứng.